

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC

| STT | Tên công trình                                                                                                                                                                                      | Mã  | Địa điểm (xã, phường) | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích tăng thêm |                      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------|----------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                     |     |                       |                          |                           | Diện tích (ha)      | Sử dụng vào loại đất |
| A   | <b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>                                                                                                                                                                              |     |                       |                          |                           |                     |                      |
| 1   | Trung tâm nuôi trồng cây dược liệu và sản xuất rau an toàn (Cty TNHH MTV Bách Vạn Sơn)                                                                                                              | CLN | Hàm Ninh              | 10,63                    |                           | 10,63               | CLN                  |
| 2   | Khu trồng rau sạch, trồng tiêu, xây dựng vườn cây xanh cảnh quan đô thị, kết hợp làm du lịch, tham quan và mua sắm các sản phẩm nông nghiệp làng nghề, xã Gành Dầu, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang | CLN | Gành Dầu              | 14,38                    |                           | 14,38               | CLN                  |
| 3   | Khu nuôi trồng cây dược liệu và sản xuất rau an toàn tại ấp Cây Sao, xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.                                                                                  | CLN | Hàm Ninh              | 9,81                     |                           | 9,81                | CLN                  |
| 4   | Trung tâm sản xuất giống, ương dưỡng các loại cá biển                                                                                                                                               | CLN | Hàm Ninh              | 4,37                     |                           | 4,37                | CLN                  |
| B   | <b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>                                                                                                                                                                          |     |                       |                          |                           |                     |                      |
| I   | <b>ĐẤT QUỐC PHÒNG</b>                                                                                                                                                                               |     |                       |                          |                           |                     |                      |
| a   | <i>Công trình quy hoạch đến năm 2030 của Bộ CHQS tỉnh</i>                                                                                                                                           |     |                       |                          |                           |                     |                      |
| 1   | Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang                                                                                                                                                                             | CQP | Dương Đông            | 3,00                     |                           | 3,00                | CLN                  |
| 2   | Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang                                                                                                                                                                             | CQP | Dương Đông            | 3,00                     |                           | 3,00                | CLN                  |
| 3   | Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang                                                                                                                                                                             | CQP | An Thới               | 1,50                     |                           | 1,50                | CLN                  |
| 4   | Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang                                                                                                                                                                             | CQP | Cửa Cạn               | 2,00                     |                           | 2,00                | CLN                  |
| 5   | Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang                                                                                                                                                                             | CQP | Cửa Cạn               | 3,00                     |                           | 3,00                | CLN                  |
| 6   | Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang                                                                                                                                                                             | CQP | Cửa Cạn               | 2,00                     |                           | 2,00                | CLN                  |
| 7   | Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang                                                                                                                                                                             | CQP | Cửa Cạn               | 2,00                     |                           | 2,00                | CLN                  |
| 8   | Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang                                                                                                                                                                             | CQP | Gành Dầu              | 6,80                     |                           | 6,80                | CLN                  |
| 9   | Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang                                                                                                                                                                             | CQP | Gành Dầu              | 2,00                     |                           | 2,00                | CLN                  |
| 10  | Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang                                                                                                                                                                             | CQP | Gành Dầu              | 14,00                    |                           | 14,00               | CLN                  |
| 11  | Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang                                                                                                                                                                             | CQP | Gành Dầu              | 3,00                     |                           | 3,00                | CLN                  |
| 12  | Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang                                                                                                                                                                             | CQP | Gành Dầu              | 3,00                     |                           | 3,00                | CLN                  |
| 13  | Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang                                                                                                                                                                             | CQP | Gành Dầu              | 2,00                     |                           | 2,00                | CLN                  |
| 14  | Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang                                                                                                                                                                             | CQP | Gành Dầu              | 2,00                     |                           | 2,00                | CLN                  |
| 15  | Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang                                                                                                                                                                             | CQP | Gành Dầu              | 2,00                     |                           | 2,00                | CLN                  |
| 16  | Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang                                                                                                                                                                             | CQP | Cửa Dương             | 2,00                     |                           | 2,00                | CLN                  |
| 17  | Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang                                                                                                                                                                             | CQP | Cửa Dương             | 3,00                     |                           | 3,00                | CLN                  |
| 18  | Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang                                                                                                                                                                             | CQP | Cửa Dương             | 3,00                     |                           | 3,00                | CLN                  |
| 19  | Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang                                                                                                                                                                             | CQP | Cửa Dương             | 50,00                    |                           | 50,00               | CLN                  |
| 20  | Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang                                                                                                                                                                             | CQP | Hàm Ninh              | 3,00                     |                           | 3,00                | CLN                  |
| 21  | Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang                                                                                                                                                                             | CQP | Hàm Ninh              | 3,00                     |                           | 3,00                | CLN                  |
| 22  | Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang                                                                                                                                                                             | CQP | Hàm Ninh              | 102,38                   |                           | 102,38              | CLN                  |
| 23  | Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang                                                                                                                                                                             | CQP | Dương Tơ              | 4,00                     |                           | 4,00                | CLN                  |
| 24  | Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang                                                                                                                                                                             | CQP | Dương Tơ              | 3,00                     |                           | 3,00                | CLN                  |
| 25  | Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang                                                                                                                                                                             | CQP | Dương Tơ              | 26,27                    |                           | 26,27               | CLN                  |
| 26  | Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang                                                                                                                                                                             | CQP | Bãi Thơm              | 2,00                     |                           | 2,00                | CLN                  |
| 27  | Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang                                                                                                                                                                             | CQP | Bãi Thơm              | 3,00                     |                           | 3,00                | CLN                  |
| 28  | Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang                                                                                                                                                                             | CQP | Bãi Thơm              | 3,00                     |                           | 3,00                | CLN                  |
| 29  | Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang                                                                                                                                                                             | CQP | Bãi Thơm              | 3,00                     |                           | 3,00                | CLN                  |
| 30  | Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang                                                                                                                                                                             | CQP | Bãi Thơm              | 3,00                     |                           | 3,00                | CLN                  |
| 31  | Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang                                                                                                                                                                             | CQP | Bãi Thơm              | 17,00                    |                           | 17,00               | CLN                  |
| b   | <i>Công trình quy hoạch đến năm 2030 của Ban CHQS thành phố Phú Quốc</i>                                                                                                                            |     |                       |                          |                           |                     |                      |
| 32  | Ban CHQS thành phố Phú Quốc                                                                                                                                                                         | CQP | Dương Đông            | 3,00                     |                           | 3,00                | CLN                  |
| 33  | Ban CHQS thành phố Phú Quốc                                                                                                                                                                         | CQP | Dương Đông            | 10,00                    |                           | 10,00               | CLN                  |
| 34  | Ban CHQS thành phố Phú Quốc                                                                                                                                                                         | CQP | Dương Đông            | 5,00                     |                           | 5,00                | CLN                  |
| 35  | Ban CHQS thành phố Phú Quốc                                                                                                                                                                         | CQP | Dương Đông            | 1,50                     |                           | 1,50                | CLN                  |
| 36  | Ban CHQS thành phố Phú Quốc                                                                                                                                                                         | CQP | Bãi Thơm              | 4,10                     |                           | 4,10                | CLN                  |
| 37  | Ban CHQS thành phố Phú Quốc                                                                                                                                                                         | CQP | Cửa Dương             | 10,00                    |                           | 10,00               | CLN                  |
| 38  | Ban CHQS thành phố Phú Quốc                                                                                                                                                                         | CQP | Cửa Dương             | 50,00                    |                           | 50,00               | CLN                  |
| 39  | Ban CHQS thành phố Phú Quốc                                                                                                                                                                         | CQP | Cửa Dương             | 50,00                    |                           | 50,00               | CLN                  |
| 40  | Ban CHQS thành phố Phú Quốc                                                                                                                                                                         | CQP | Cửa Dương             | 2,00                     |                           | 2,00                | CLN                  |

| STT | Tên công trình                                                                                                          | Mã  | Địa điểm (xã, phường) | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích tăng thêm |                      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------|----------------------|
|     |                                                                                                                         |     |                       |                          |                           | Diện tích (ha)      | Sử dụng vào loại đất |
| 41  | Ban CHQS thành phố Phú Quốc                                                                                             | CQP | Cửa Dương             | 2,00                     |                           | 2,00                | CLN                  |
| 42  | Ban CHQS thành phố Phú Quốc                                                                                             | CQP | Dương Tơ              | 2,00                     |                           | 2,00                | CLN                  |
| 43  | Ban CHQS thành phố Phú Quốc                                                                                             | CQP | Gành Dầu              | 0,39                     |                           | 0,39                | CLN                  |
| c   | <i>Công trình quy hoạch đến năm 2030 của Các đơn vị Trực thuộc Bộ tư lệnh Quân khu</i>                                  |     |                       |                          |                           |                     |                      |
| 1   | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                     | CQP | Dương Đông            | 3,00                     |                           | 3,00                | CLN                  |
| 2   | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                     | CQP | Dương Đông            | 3,00                     |                           | 3,00                | CLN                  |
| 3   | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                     | CQP | Dương Đông            | 2,00                     |                           | 2,00                | CLN                  |
| 4   | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                     | CQP | Dương Đông, Cửa Dương | 10,00                    |                           | 10,00               | CLN                  |
| 5   | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                     | CQP | An Thới               | 3,00                     |                           | 3,00                | CLN                  |
| 6   | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                     | CQP | An Thới               | 1,50                     |                           | 1,50                | CLN                  |
| 7   | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                     | CQP | Cửa Cạn               | 5,00                     |                           | 5,00                | CLN                  |
| 8   | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                     | CQP | Cửa Cạn               | 5,50                     |                           | 5,50                | CLN                  |
| 9   | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                     | CQP | Cửa Cạn               | 2,00                     |                           | 2,00                | CLN                  |
| 10  | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                     | CQP | Cửa Cạn               | 2,00                     |                           | 2,00                | CLN                  |
| 11  | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                     | CQP | Cửa Cạn               | 5,00                     |                           | 5,00                | CLN                  |
| 12  | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                     | CQP | Cửa Cạn               | 2,00                     |                           | 2,00                | CLN                  |
| 13  | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                     | CQP | Gành Dầu              | 5,00                     |                           | 5,00                | CLN                  |
| 14  | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                     | CQP | Gành Dầu              | 3,00                     |                           | 3,00                | CLN                  |
| 15  | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                     | CQP | Gành Dầu              | 2,00                     |                           | 2,00                | CLN                  |
| 16  | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                     | CQP | Gành Dầu              | 2,00                     |                           | 2,00                | CLN                  |
| 17  | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                     | CQP | Gành Dầu              | 6,80                     |                           | 6,80                | CLN                  |
| 18  | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                     | CQP | Gành Dầu              | 2,00                     |                           | 2,00                | CLN                  |
| 19  | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                     | CQP | Gành Dầu              | 3,00                     |                           | 3,00                | CLN                  |
| 20  | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                     | CQP | Gành Dầu              | 3,00                     |                           | 3,00                | CLN                  |
| 21  | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                     | CQP | Gành Dầu              | 2,00                     |                           | 2,00                | CLN                  |
| 22  | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                     | CQP | Gành Dầu              | 0,40                     |                           | 0,40                | CLN                  |
| 23  | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                     | CQP | Gành Dầu              | 0,40                     |                           | 0,40                | CLN                  |
| 24  | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                     | CQP | Gành Dầu              | 13,60                    |                           | 13,60               | CLN                  |
| 25  | Tiểu đoàn Phòng không                                                                                                   | CQP | Gành Dầu              | 5,11                     |                           | 5,11                | CLN                  |
| 26  | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                     | CQP | Cửa Dương             | 5,00                     |                           | 5,00                | CLN                  |
| 27  | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                     | CQP | Cửa Dương             | 4,50                     |                           | 4,50                | CLN                  |
| 28  | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                     | CQP | Cửa Dương             | 5,00                     |                           | 5,00                | CLN                  |
| 29  | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                     | CQP | Cửa Dương             | 5,00                     |                           | 5,00                | CLN                  |
| 30  | Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Bắc Bãi Thơm tại xã Bãi Thơm, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (Công ty cổ phần Nam Bá) | CQP | Cửa Dương             | 5,50                     |                           | 5,50                | CLN                  |
| 31  | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                     | CQP | Cửa Dương             | 6,00                     |                           | 6,00                | CLN                  |
| 32  | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                     | CQP | Cửa Dương             | 2,00                     |                           | 2,00                | CLN                  |
| 33  | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                     | CQP | Cửa Dương             | 3,00                     |                           | 3,00                | CLN                  |
| 34  | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                     | CQP | Cửa Dương             | 3,00                     |                           | 3,00                | CLN                  |
| 35  | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                     | CQP | Cửa Dương             | 3,00                     |                           | 3,00                | CLN                  |
| 36  | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                     | CQP | Hàm Ninh              | 4,50                     |                           | 4,50                | CLN                  |
| 37  | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                     | CQP | Hàm Ninh              | 5,00                     |                           | 5,00                | CLN                  |
| 38  | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                     | CQP | Hàm Ninh              | 3,00                     |                           | 3,00                | CLN                  |
| 39  | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                     | CQP | Hàm Ninh              | 3,00                     |                           | 3,00                | CLN                  |
| 40  | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                     | CQP | Hàm Ninh              | 3,00                     |                           | 3,00                | CLN                  |
| 41  | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                     | CQP | Dương Tơ, Hàm Ninh    | 5,00                     |                           | 5,00                | CLN                  |
| 44  | Bệnh viện 121 - cơ sở 2 (Cục hậu cần - Quân khu 9)                                                                      | CQP | Dương Tơ              | 3,63                     |                           | 3,63                | CLN                  |
| 45  | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                     | CQP | Dương Tơ              | 3,00                     |                           | 3,00                | CLN                  |
| 46  | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                     | CQP | Dương Tơ              | 5,50                     |                           | 5,50                | CLN                  |
| 47  | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                     | CQP | Dương Tơ              | 6,00                     |                           | 6,00                | CLN                  |
| 48  | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                     | CQP | Dương Tơ              | 6,00                     |                           | 6,00                | CLN                  |
| 49  | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                     | CQP | Dương Tơ              | 6,50                     |                           | 6,50                | CLN                  |
| 50  | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                     | CQP | Dương Tơ              | 3,00                     |                           | 3,00                | CLN                  |
| 51  | Bộ tư lệnh Quân khu (Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng (bảo vệ sân bay)                                               | CQP | Dương Tơ              | 26,27                    |                           | 26,27               | CLN                  |

| STT        | Tên công trình                                                                                                                                                                                   | Mã  | Địa điểm (xã, phường) | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích tăng thêm |                      |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------|----------------------|
|            |                                                                                                                                                                                                  |     |                       |                          |                           | Diện tích (ha)      | Sử dụng vào loại đất |
| 52         | Dự án xây dựng địa trạm Rada 30, TĐ rada 294, SĐ 367                                                                                                                                             | CQP | Dương Tơ              | 15,44                    | 15,31                     | 0,13                | RPH,CLN              |
| 53         | Kho quân khí thuộc Bộ tư lệnh Vùng 5 Hải Quân                                                                                                                                                    | CQP | Dương Tơ              | 15,16                    |                           | 15,16               | RPH,CLN              |
| 54         | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                                                                                              | CQP | Dương Tơ              | 4,00                     |                           | 4,00                | CLN                  |
| 55         | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                                                                                              | CQP | Bãi Thơm              | 3,00                     |                           | 3,00                | CLN                  |
| 56         | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                                                                                              | CQP | Bãi Thơm              | 3,00                     |                           | 3,00                | CLN                  |
| 57         | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                                                                                              | CQP | Bãi Thơm              | 17,00                    |                           | 17,00               | CLN                  |
| 58         | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                                                                                              | CQP | Bãi Thơm              | 3,00                     |                           | 3,00                | CLN                  |
| 59         | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                                                                                              | CQP | Bãi Thơm              | 3,00                     |                           | 3,00                | CLN                  |
| 60         | Bộ tư lệnh Quân khu                                                                                                                                                                              | CQP | Bãi Thơm              | 3,50                     |                           | 3,50                | CLN                  |
| 61         | Sở Chỉ huy Lữ Đoàn 950 tại ấp Xóm Mới, xã Bãi Thơm, thành phố Phú Quốc.                                                                                                                          | CQP | Bãi Thơm              | 12,28                    | 11,60                     | 0,68                | CLN                  |
| 62         | Xây dựng doanh trại Bộ Tư lệnh Đặc công                                                                                                                                                          | CQP | Bãi Thơm              | 19,35                    |                           | 19,35               | CLN                  |
| <b>d</b>   | <b>Đất quốc phòng chuyển đổi</b>                                                                                                                                                                 |     |                       |                          |                           |                     |                      |
| 1          | Ban CHQS thành phố Phú Quốc (cũ)                                                                                                                                                                 |     | Dương Đông            |                          | 0,40                      | (0,40)              | CQP                  |
| <b>II</b>  | <b>ĐẤT AN NINH</b>                                                                                                                                                                               |     |                       |                          |                           |                     |                      |
| 1          | Trụ sở công an Tp. Phú Quốc (Vị trí mới)                                                                                                                                                         | CAN | Cửa Dương             | 6,03                     |                           | 6,03                | CLN                  |
| 2          | Đội PCCC-CNCH Dương Đông                                                                                                                                                                         | CAN | Dương Đông            | 0,79                     |                           | 0,79                | CLN                  |
| 3          | Đội PCCC-CNCH An Thới                                                                                                                                                                            | CAN | An Thới               | 1,00                     |                           | 1,00                | CLN                  |
| 4          | Đội PCCC-CNCH Khu vực Phú Quốc                                                                                                                                                                   | CAN | Gành Dầu              | 1,86                     |                           | 1,86                | CLN                  |
| 5          | Trại tạm giữ công an thành phố Phú Quốc                                                                                                                                                          | CAN | Cửa Cạn               | 9,60                     |                           | 9,60                | CLN                  |
| 6          | Đồn công an Bắc đảo (Đồn công an Cửa Cạn)                                                                                                                                                        | CAN | Bãi Thơm              | 0,50                     |                           | 0,50                | CLN                  |
| 7          | Trụ sở công an phường Dương Đông                                                                                                                                                                 | CAN | Dương Đông            | 0,18                     |                           | 0,18                | CLN                  |
| 8          | Trụ sở công an phường An Thới                                                                                                                                                                    | CAN | An Thới               | 1,00                     |                           | 1,00                | CLN                  |
| 9          | Trụ sở công an xã Cửa Cạn                                                                                                                                                                        | CAN | Cửa Cạn               | 0,30                     |                           | 0,30                | CLN                  |
| 10         | Nhà công vụ công an xã Cửa Cạn                                                                                                                                                                   | CAN | Cửa Cạn               | 7,87                     |                           | 7,87                | CLN                  |
| 11         | Trụ sở công an xã Cửa Dương                                                                                                                                                                      | CAN | Cửa Dương             | 0,51                     |                           | 0,51                | CLN                  |
| 12         | Trụ sở công an xã Bãi Thơm                                                                                                                                                                       | CAN | Bãi Thơm              | 1,00                     |                           | 1,00                | CLN                  |
| 13         | Trụ sở công an xã Gành Dầu                                                                                                                                                                       | CAN | Gành Dầu              | 0,90                     |                           | 0,90                | CLN                  |
| 14         | Trụ sở công an xã Hàm Ninh                                                                                                                                                                       | CAN | Hàm Ninh              | 3,00                     |                           | 3,00                | CLN                  |
| 15         | Trụ sở công an xã Dương Tơ                                                                                                                                                                       | CAN | Dương Tơ              | 1,00                     |                           | 1,00                | CLN                  |
| 16         | Trụ sở công an xã Thổ Châu (thành lập huyện)                                                                                                                                                     | CAN | Thổ Châu              | 3,00                     |                           | 3,00                | CLN                  |
| 17         | Trạm xuất nhập cảnh sân bay quốc tế và đồn công an khu vực sân bay.                                                                                                                              | CAN | Dương Tơ              | 2,00                     |                           | 2,00                | CLN                  |
| <b>III</b> | <b>ĐẤT KHU - CỤM CÔNG NGHIỆP</b>                                                                                                                                                                 |     |                       |                          |                           |                     |                      |
| 1          | Cụm sản xuất nước mắm An Thới (khu II)                                                                                                                                                           | SKK | An Thới               | 20,65                    |                           | 20,65               | CLN                  |
| 2          | Dự án Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp Hàm Ninh (Công ty Cổ phần ĐK Phú Quốc)                                                                                                             | SKK | Hàm Ninh              | 59,16                    |                           | 59,16               | CLN                  |
| <b>IV</b>  | <b>ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ</b>                                                                                                                                                                    |     |                       |                          |                           |                     |                      |
| 1          | Đầu giá đất thương mại dịch vụ (khu sân bay cũ 78,88ha: lô DV-01, DV-02, TTM, KS)                                                                                                                | TMD | Dương Đông            | 10,27                    |                           | 10,27               | DGT                  |
| 2          | Đầu giá đất dịch vụ hỗn hợp (khu sân bay cũ 78,88ha: từ lô HH-01 đến lô HH-09)                                                                                                                   | TMD | Dương Đông            | 8,62                     |                           | 8,62                | DGT                  |
| 3          | Khu dân cư và du lịch Thành phố con đường Tơ lụa (The Silk Path City) tại khu phố 9, phường Dương Đông và ấp Gành Gió, xã Cửa Dương, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. (Công ty TNHH An Viên) | TMD | Dương Đông, Cửa Dương | 25,24                    |                           | 25,24               | CLN                  |
| 4          | Khu thương mại - văn phòng - dịch vụ (Tổng Cty hàng không Việt Nam: thuộc Khu sân bay cũ 78,88ha: lô HK-01, HK-02)                                                                               | TMD | Dương Đông            | 9,38                     |                           | 9,38                | CLN                  |
| 5          | Dự án Khu du lịch sinh thái Trần Thái (điều chỉnh, mở rộng)                                                                                                                                      | TMD | Dương Đông            | 2,00                     |                           | 2,00                | CLN                  |
| 6          | Dự án Khu du lịch sinh thái Xuân Hoàng                                                                                                                                                           | TMD | Dương Đông            | 14,78                    |                           | 14,78               | CLN                  |
| 7          | Khu du lịch sinh thái và biệt thự nghỉ dưỡng Đồi Sao tại thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (Công ty TNHH Ngôi Sao Dương Đông)                                                 | TMD | Dương Đông            | 16,30                    |                           | 16,30               | CLN                  |
| 8          | Khách sạn Sandy Phú Quốc (Công ty Cổ phần 216)                                                                                                                                                   | TMD | Dương Đông            | 0,05                     | 0,03                      | 0,03                | CLN                  |
| 9          | Tổng công ty cảng hàng không Việt Nam - CTCP                                                                                                                                                     | TMD | Dương Đông            | 0,50                     |                           | 0,50                | CLN                  |

| STT | Tên công trình                                                                                                                                                                                  | Mã  | Địa điểm (xã, phường) | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích tăng thêm |                      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------|----------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                 |     |                       |                          |                           | Diện tích (ha)      | Sử dụng vào loại đất |
| 10  | Khu du lịch Phương Tùng Anh (Cty TNHH Đầu tư Phương Tùng Anh Phú Quốc)                                                                                                                          | TMD | Dương Đông            | 4,94                     |                           | 4,94                | CLN                  |
| 11  | Dự án khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng cao cấp Premier Village Phu Quoc Resort (Hòn Dăm Trong và Hòn Dăm Ngoài)                                                                              | TMD | An Thới               | 41,74                    |                           | 41,74               | CLN                  |
| 12  | Dự án khu sản xuất giống thủy sản Trung Sơn                                                                                                                                                     | TMD | An Thới               | 0,19                     |                           | 0,19                | CLN                  |
| 13  | Trung tâm giống thủy hải sản Phú Quốc (Công ty CP Bim Kiên Giang)                                                                                                                               | TMD | An Thới               | 6,50                     |                           | 6,50                | CLN                  |
| 14  | Khu du lịch phức hợp Bãi Sao thuộc lô số 6, Khu du lịch sinh thái và sân Golf Bãi Sao                                                                                                           | TMD | An Thới               | 36,88                    |                           | 36,88               | CLN                  |
| 15  | Dự án La Verenda Villas-Bãi Sao (thuộc lô số 8 thuộc Khu du lịch và sân golf Bãi Sao, Cty TNHH Ngọc Xanh PQ).                                                                                   | TMD | An Thới               | 18,92                    |                           | 18,92               | CLN                  |
| 16  | Khu Du lịch Bãi Sao (Cty TNHH Mỹ Lan Phú Quốc)                                                                                                                                                  | TMD | An Thới               | 10,84                    |                           | 10,84               | CLN                  |
| 17  | Khu du lịch sinh thái biển Hải Dương (Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới)                                                                                                                              | TMD | An Thới               | 8,03                     |                           | 8,03                | CLN                  |
| 18  | Khu Laveranda Central Facility - Lô số 3                                                                                                                                                        | TMD | An Thới               | 9,39                     |                           | 9,39                | CLN                  |
| 19  | Khu Laveranda Bãi Sao Resort - Lô số 4                                                                                                                                                          | TMD | An Thới               | 28,30                    |                           | 28,30               | CLN                  |
| 20  | Khu Nghỉ dưỡng cao cấp tại Bãi Sao (Công ty Cổ phần Bờ Biển Dải Tân Tạo)                                                                                                                        | TMD | An Thới               | 8,11                     |                           | 8,11                | CLN                  |
| 21  | Khu du lịch sinh thái sân golf và biệt thự nghỉ dưỡng Sonasea Golf Estates (Công ty CP Đầu tư phát triển Phú Quốc: Tổng dự án 134,7ha thuộc lô số 7, 10, 13. Trong đó diện tích sân golf 120ha) | TMD | An Thới               | 14,70                    |                           | 14,70               | CLN                  |
| 22  | Khu phức hợp nghỉ dưỡng sinh thái Bãi Khem                                                                                                                                                      | TMD | An Thới               | 15,23                    |                           | 15,23               | CLN                  |
| 23  | Dự án khu du lịch nghỉ dưỡng Ngôi Sao Phú Quốc thuộc lô số 5 khu du lịch và sân golf Bãi Sao.                                                                                                   | TMD | An Thới               | 8,54                     |                           | 8,54                | CLN                  |
| 24  | Khu nghỉ dưỡng cao cấp Hương Hải-Bãi Sao (Tổng 4,5ha, chuyên mục đích 2,01ha)                                                                                                                   | TMD | An Thới               | 3,50                     | 1,80                      | 1,70                | CLN                  |
| 25  | Khu hỗn hợp thương mại, dịch vụ Bãi Đất Đỏ.                                                                                                                                                     | TMD | An Thới               | 83,45                    |                           | 83,45               | CLN                  |
| 26  | Khu công viên và dịch vụ kinh doanh Ngọc Trai Biển Phú Quốc (Cty T&T Phú Quốc).                                                                                                                 | TMD | An Thới               | 1,43                     |                           | 1,43                | CLN                  |
| 27  | Khu hỗn hợp du lịch kết hợp sản xuất giống ngọc trai.                                                                                                                                           | TMD | An Thới               | 4,91                     |                           | 4,91                | CLN                  |
| 28  | Dự án Star Hill An Thới (thuộc Khu du lịch sinh thái và sân golf Bãi Sao phường An Thới, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang - Công ty TNHH Lê May)                                             | TMD | An Thới               | 3,52                     |                           | 3,52                | CLN                  |
| 29  | Khu đô thị sinh thái An Thới (Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc)                                                                                                                                   | TMD | An Thới               | 89,02                    |                           | 89,02               | CLN                  |
| 30  | Khu du lịch sinh thái Hòn Rời                                                                                                                                                                   | TMD | An Thới               | 8,81                     |                           | 8,81                | CLN                  |
| 31  | KDLST Vũng Bàu (Tổng 132,10ha, gồm 20,5ha đất rừng_ Cty SASCO)                                                                                                                                  | TMD | Cửa Cạn               | 111,60                   | 111,60                    | -                   | CLN                  |
| 32  | Khu du lịch sinh thái Green Hill (Cty TNHH Hải An Huy)                                                                                                                                          | TMD | Cửa Cạn, Gành Dầu     | 76,00                    |                           | 76,00               | CLN                  |
| 33  | Khu du lịch sinh thái Đồi Cửa Cạn (chỉ tính đất du lịch; Cty TNHH Quốc Đô Phú Quốc)                                                                                                             | TMD | Cửa Cạn               | 10,43                    |                           | 10,43               | CLN                  |
| 34  | Khu bảo tàng cổ vật kết hợp du lịch sinh thái (Công ty TNHH Đoàn Ánh Dương)                                                                                                                     | TMD | Cửa Cạn               | 16,79                    |                           | 16,79               | CLN                  |
| 35  | Khu du lịch sinh thái Sông Biển Cửa Cạn                                                                                                                                                         | TMD | Cửa Cạn               | 8,08                     |                           | 8,08                | CLN                  |
| 36  | Khu du lịch sinh thái Vũng Bàu (Giai đoạn 2). (Công ty Cổ phần Lan Anh Phú Quốc).                                                                                                               | TMD | Cửa Cạn               | 18,40                    |                           | 18,40               | CLN                  |
| 37  | Khu du lịch sinh thái Vũng Bàu (Công ty Cổ phần Lan Anh Phú Quốc).                                                                                                                              | TMD | Cửa Cạn               | 0,02                     |                           | 0,02                | CLN                  |

| STT | Tên công trình                                                                                                                                                                                        | Mã  | Địa điểm (xã, phường) | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích tăng thêm |                      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------|----------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                       |     |                       |                          |                           | Diện tích (ha)      | Sử dụng vào loại đất |
| 38  | Khu dân cư ABC Cửa Cạn (Công ty TNHH Đầu tư A B C Phú Quốc)                                                                                                                                           | TMD | Cửa Cạn               | 1,34                     |                           | 1,34                | CLN                  |
| 39  | Khu dịch vụ du lịch - nhà vườn tại xã Gành Dầu, huyện Phú Quốc (DNTN Nghiệp Liên)                                                                                                                     | TMD | Gành Dầu              | 0,94                     |                           | 0,94                | CLN                  |
| 40  | Khu du lịch sinh thái nhà vườn Rạch Vẹm (Cty Cổ phần Thương mại - Du lịch và Xây dựng T.T.C)                                                                                                          | TMD | Gành Dầu              | 56,67                    |                           | 56,67               | CLN                  |
| 41  | Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Rạch Nhum (Cty CPPT Đô thị và Khu công nghiệp ASEAN)                                                                                                         | TMD | Gành Dầu              | 16,21                    |                           | 16,21               | CLN                  |
| 42  | QHTMB khu ở kết hợp dịch vụ du lịch và làng nghề truyền thống Khánh An Phú Quốc (Cty cổ phần Thương mại Nước giải khát Khánh An Phú Quốc)                                                             | TMD | Gành Dầu              | 0,94                     |                           | 0,94                | CLN                  |
| 43  | Khu du lịch sinh thái Việt Resort (Cty TNHH MTV HaTa Việt An)                                                                                                                                         | TMD | Gành Dầu              | 10,89                    |                           | 10,89               | CLN                  |
| 44  | Khu du lịch sinh thái nhà vườn Rạch Vẹm (Công ty TNHH Ngọc Hải)                                                                                                                                       | TMD | Gành Dầu              | 54,94                    | 35,50                     | 19,44               | CLN                  |
| 45  | Khu du lịch sinh thái Phú Cường (Công ty CP ĐT Phú Cường Phú Quốc)                                                                                                                                    | TMD | Gành Dầu              | 25,00                    | 12,10                     | 12,90               | CLN                  |
| 46  | Khu du lịch sinh thái Bãi Dài                                                                                                                                                                         | TMD | Gành Dầu              | 12,14                    |                           | 12,14               | CLN                  |
| 47  | Khu du lịch sinh thái cao cấp tại ấp Rạch Vẹm (Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận Tải Lợi Mỹ 2)                                                                                                  | TMD | Gành Dầu              | 11,49                    |                           | 11,49               | CLN                  |
| 48  | Khu du lịch kết hợp bảo vệ và chăm sóc rừng (không kể phần diện tích 6,07ha mặt biển và 62,5ha đất rừng, 30,1ha đất cây xanh, 5,2ha đất vườn) (Cty CP khuyến nông Phú Quốc)                           | TMD | Gành Dầu              | 8,19                     |                           | 8,19                | CLN                  |
| 49  | Khu Jade Forest Eco resort & spa (Khu DLST Đảo Lam Ngọc)                                                                                                                                              | TMD | Gành Dầu              | 8,19                     |                           | 8,19                | CLN                  |
| 50  | Quy hoạch tổng mặt bằng dự án hòn Đồi Mồi - Phú Quốc (diện tích 1,75ha; Công ty TNHH Một thành viên Vinpearl Phú Quốc)                                                                                | TMD | Gành Dầu              | 1,75                     |                           | 1,75                | CLN                  |
| 51  | Khu vườn cây xanh cảnh quan đô thị kết hợp làm điểm tham quan và mua sắm các sản phẩm nông nghiệp làng nghề địa phương. (Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Phú Long.)                        | TMD | Gành Dầu              | 4,53                     |                           | 4,53                | CLN                  |
| 52  | Khu trồng rau sạch, trồng tiêu, xây dựng vườn cây xanh cảnh quan đô thị, kết hợp làm du lịch, tham quan và mua sắm các sản phẩm nông nghiệp làng nghề (Công ty TNHH MTV Xây dựng-Thương mại Phú Long) | TMD | Gành Dầu              | 14,38                    |                           | 14,38               | CLN                  |
| 53  | Khu du lịch sinh thái H T D (Cty TNHH H T D Phú Quốc)                                                                                                                                                 | TMD | Cửa Dương             | 0,86                     |                           | 0,86                | CLN                  |
| 54  | Khu du lịch cao cấp Tân Á thuộc Khu du lịch sinh thái Bãi Ông Lang tại xã Cửa Dương, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (Công ty TNHH Sản xuất thương mại Tân Á)                                     | TMD | Cửa Dương             | 28,50                    |                           | 28,50               | CLN                  |
| 55  | Khu du lịch sinh thái Hải Lâm (Bãi Ông Lang)                                                                                                                                                          | TMD | Cửa Dương             | 7,67                     |                           | 7,67                | CLN                  |
| 56  | Khu nghỉ dưỡng Escapa Resort & Spa (Công ty TNHH Sinh Thái Việt Ông Lang)                                                                                                                             | TMD | Cửa Dương             | 2,44                     |                           | 2,44                | CLN                  |
| 57  | Dự án KDL thương mại Đảo Quý Thế Giới (Công ty TNHH Đảo Quý Thế Giới)                                                                                                                                 | TMD | Cửa Dương             | 5,90                     |                           | 5,90                | CLN                  |
| 58  | Khu du lịch sinh thái Eo Xoài (Công ty CP DLST Eo Xoài)                                                                                                                                               | TMD | Cửa Dương             | 10,54                    |                           | 10,54               | CLN                  |
| 59  | Khu du lịch sinh thái suối Đá Bàn (Công ty TNHH Kim Chi Nam suối Đá Bàn)                                                                                                                              | TMD | Cửa Dương             | 17,97                    |                           | 17,97               | CLN                  |

| STT | Tên công trình                                                                                                                                                                                              | Mã  | Địa điểm (xã, phường) | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích tăng thêm |                      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------|----------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                             |     |                       |                          |                           | Diện tích (ha)      | Sử dụng vào loại đất |
| 60  | Khu du lịch sinh thái Châu Long Suối Đá Bàn<br>Maison D'VietNam Resort&spa (Công ty TNHH Châu Long Suối Đá Bàn)                                                                                             | TMD | Cửa Dương             | 2,55                     |                           | 2,55                | CLN                  |
| 61  | Khu du lịch sinh thái Suối Đá Bàn - Tiên Cảnh (10,27ha đất mặt nước và hành lang BV; Công ty CP Du lịch Phú Quốc)                                                                                           | TMD | Cửa Dương             | 29,04                    |                           | 29,04               | CLN                  |
| 62  | Khu du lịch sinh thái Ngôi Sao - Lucky Star Resort                                                                                                                                                          | TMD | Cửa Dương             | 8,52                     |                           | 8,52                | CLN                  |
| 63  | Tổ hợp thương mại, nhà ở biệt thự Capital Complex.<br>(Công ty CP Trường Thịnh Phát)                                                                                                                        | TMD | Cửa Dương             | 88,80                    |                           | 88,80               | CLN                  |
| 64  | Khu đô thị phức hợp Đồng Tâm Group. (Công ty CP Tập Đoàn Đồng Tâm)                                                                                                                                          | TMD | Cửa Dương             | 55,89                    |                           | 55,89               | CLN                  |
| 65  | Khu du lịch sinh thái MIRAMAR (CHENSEA RESORT: Công ty TNHH Một thành viên MIRAMAR)                                                                                                                         | TMD | Cửa Dương             | 1,74                     |                           | 1,74                | CLN                  |
| 66  | Khu du lịch sinh thái Du lịch xanh (Công ty CP Đầu tư Du lịch Xanh)                                                                                                                                         | TMD | Cửa Dương             | 4,65                     |                           | 4,65                | CLN                  |
| 67  | Khu du lịch sinh thái đảo Phú Quốc (Công ty Cổ phần Sài Gòn SOVICO Phú Quốc                                                                                                                                 | TMD | Cửa Dương             | 16,61                    |                           | 16,61               | CLN                  |
| 68  | Khu Hilltop Ông Lang Resort (Công ty TNHH Hilltop Ông Lang)                                                                                                                                                 | TMD | Cửa Dương             | 2,74                     |                           | 2,74                | CLN                  |
| 69  | Khu du lịch nghỉ dưỡng Kim Cương (Công ty TNHH Khu nghỉ dưỡng Kim Cươn)                                                                                                                                     | TMD | Cửa Dương             | 1,94                     |                           | 1,94                | CLN                  |
| 70  | Khu du lịch HELIOS COASTAL CITY (Cty CP Bất động sản Khải Hoàn Land)                                                                                                                                        | TMD | Cửa Dương             | 51,84                    |                           | 51,84               | CLN                  |
| 71  | Khu du lịch sinh thái Ryby resort                                                                                                                                                                           | TMD | Cửa Dương             | 2,60                     |                           | 2,60                | CLN                  |
| 72  | Khu du lịch phức hợp-Monaco Phú Quốc Resort. (Liên Doanh Công ty PDC và Công ty TNHH Xây dựng - Kỹ Thuật - Cơ điện VNEC)                                                                                    | TMD | Cửa Dương             | 22,72                    |                           | 22,72               | CLN                  |
| 73  | Khu phức hợp cảng Bãi Vòng - Phu Quoc Harbour City, tại xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang                                                                                                        | TMD | Hàm Ninh.             | 62,10                    |                           | 62,10               | CLN                  |
| 74  | Khu biệt thự du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Bãi Vòng (Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng CIC Phú Quốc)                                                                                                              | TMD | Hàm Ninh              | 34,31                    |                           | 34,31               | CLN                  |
| 75  | Khu Trung tâm hội nghị, khách sạn, biệt thự nghỉ dưỡng Bãi Vòng (thuộc khu du lịch Bãi Vòng)                                                                                                                | TMD | Hàm Ninh.             | 461,80                   |                           | 461,80              | CLN                  |
| 76  | Khu du lịch sinh thái Mạnh Điền.                                                                                                                                                                            | TMD | Hàm Ninh              | 15,60                    |                           | 15,60               | CLN                  |
| 77  | Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp (Công ty CP Hưng Hải Thịnh)                                                                                                                                                  | TMD | Hàm Ninh              | 11,74                    |                           | 11,74               | CLN                  |
| 78  | Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp Đức Việt Phú Quốc (Công ty TNHH Đức Việt)                                                                                                                                    | TMD | Hàm Ninh              | 12,00                    |                           | 12,00               | CLN                  |
| 79  | Khu du lịch nghỉ dưỡng Làng Nghệ Sĩ (Công ty Cổ phần Đầu tư Kim Sơn Thành)                                                                                                                                  | TMD | Hàm Ninh              | 4,30                     |                           | 4,30                | CLN                  |
| 80  | Khu phi thuế quan Phú Quốc                                                                                                                                                                                  | TMD | Hàm Ninh              | 104,00                   |                           | 104,00              | CLN                  |
| 81  | Khu du lịch MP Resort and Villa Phú Quốc (Công ty CP Bất động sản Minh Phương)                                                                                                                              | TMD | Hàm Ninh              | 15,52                    |                           | 15,52               | CLN                  |
| 82  | Trường đào tạo nghề và khu phức hợp Taekwang Phú Quốc tại ấp Bãi Vòng, xã Hàm Ninh, thành phố Phú Quốc (Công ty CP Taekwang Vina Industrial: diện tích trường học 7,93ha tính riêng chi tiêu đất giáo dục). | TMD | Hàm Ninh              | 112,93                   | 7,93                      | 105,00              | CLN                  |
| 83  | Khu nông nghiệp công nghệ cao kết hợp DLST Đạt Chính (Công ty TNHH Đạt Chính)                                                                                                                               | TMD | Hàm Ninh              | 1,85                     |                           | 1,85                | CLN                  |
| 84  | Khu du lịch nghỉ dưỡng Khải Hoàn (DNTN Khải Hoàn)                                                                                                                                                           | TMD | Hàm Ninh              | 3,00                     |                           | 3,00                | CLN                  |

| STT | Tên công trình                                                                                                                                                                                                                           | Mã  | Địa điểm (xã, phường) | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích tăng thêm |                      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------|----------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                          |     |                       |                          |                           | Diện tích (ha)      | Sử dụng vào loại đất |
| 85  | Khu du lịch sinh thái biển Melody Land (Cty CP Vo-Va Phú Quốc)                                                                                                                                                                           | TMD | Hàm Ninh              | 19,15                    |                           | 19,15               | CLN                  |
| 86  | Khu du lịch sinh thái Việt Nam Á (Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng Nam Việt Á)                                                                                                                                           | TMD | Hàm Ninh              | 15,00                    |                           | 15,00               | CLN                  |
| 90  | Khu du lịch nghỉ dưỡng Sunset Sanato thuộc khu du lịch ven biển phía Bắc Bãi Trường tại xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.                                                                                                | TMD | Dương Tơ              | 6,90                     |                           | 6,90                | CLN                  |
| 91  | Khu du lịch nghỉ dưỡng Phú Quốc (Văn phòng tỉnh ủy Kiên Giang).                                                                                                                                                                          | TMD | Dương Tơ              | 1,74                     |                           | 1,74                | CLN                  |
| 92  | Khu nghỉ dưỡng thiên đường Phú Quốc (Công ty TNHH tư nhân về giáo dục quốc tế REGENCY)                                                                                                                                                   | TMD | Dương Tơ              | 8,88                     |                           | 8,88                | CLN                  |
| 93  | Khu du lịch nghỉ dưỡng Kim Quy Phú Quốc (Cty CP Kim Quy Phú Quốc)                                                                                                                                                                        | TMD | Dương Tơ              | 3,43                     |                           | 3,43                | CLN                  |
| 94  | Khu nghỉ dưỡng Famiana Resort&spa (Cty TNHH Phương Anh Đức)                                                                                                                                                                              | TMD | Dương Tơ              | 0,35                     |                           | 0,35                | CLN                  |
| 95  | Khu khách sạn nghỉ dưỡng và thương mại dịch vụ Dương Đông - An Thới (Cty CP Dương Đông - An Thới)                                                                                                                                        | TMD | Dương Tơ              | 9,99                     | 5,25                      | 4,74                | CLN                  |
| 96  | Khu phức hợp Vịnh Đầm, tại xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (Tổng diện tích 309 ha; trong đó, diện tích mặt nước 133,3ha, đã thu hồi 60,8ha, diện tích CSB4 12,8ha, diện tích Kiểm ngư 6,42ha, đất RPH chồng lấn 2,36ha) | TMD | Dương Tơ, An Thới     | 98,00                    | 67,00                     | 31,00               | CLN                  |
| 97  | Khu du lịch Paradise Cove thuộc khu du lịch ven biển phía Bắc bãi Trường tại xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (Dự án KDL Hồng An thuộc KDL ven biển Bắc Bãi Trường: mở rộng).                                            | TMD | Dương Tơ              | 3,50                     |                           | 3,50                | CLN                  |
| 98  | Khu du lịch Paradise Cove thuộc khu du lịch ven biển Bắc bãi Trường (Công ty TNHH Hồng An)                                                                                                                                               | TMD | Dương Tơ              | 2,60                     |                           | 2,60                | CLN                  |
| 99  | Dự án Khu du lịch sinh thái Quý Hải Phú Quốc (ven Bắc Bãi Trường: điều chỉnh, mở rộng).                                                                                                                                                  | TMD | Dương Tơ              | 1,06                     |                           | 1,06                | CLN                  |
| 100 | Khu du lịch - dân cư Nam Bãi Trường                                                                                                                                                                                                      | TMD | Dương Tơ              | 1,73                     |                           | 1,73                | CLN                  |
| 101 | Khu du lịch sinh thái - Lan Anh Resort                                                                                                                                                                                                   | TMD | Dương Tơ              | 3,20                     |                           | 3,20                | CLN                  |
| 102 | Khu phức hợp Vịnh Đầm (Tổng 31,35ha, trong đó diện tích mặt nước 19,59ha, diện tích đất 11,76ha)                                                                                                                                         | TMD | Dương Tơ              | 11,76                    |                           | 11,76               | CLN                  |
| 103 | Khu phức hợp Vịnh Đầm (mở rộng)                                                                                                                                                                                                          | TMD | Dương Tơ              | 2,36                     | 1,26                      | 1,10                | RPH                  |
| 104 | Khu du lịch OCEAN FLOWERS - Hoa Đại Dương (Công ty TNHH Nhựa Phước Thành)                                                                                                                                                                | TMD | Dương Tơ              | 18,90                    |                           | 18,90               | CLN                  |
| 105 | Khu du lịch - dân cư Nam Bãi Trường                                                                                                                                                                                                      | TMD | Dương Tơ              | 35,72                    | 20,34                     | 15,38               | CLN                  |
| 106 | Trung tâm hợp tác quốc tế về văn học, nghệ thuật (Đảng đoàn Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật VN (Quỹ Hỗ trợ Sáng tạo Văn học nghệ thuật Việt Nam)                                                                                    | TMD | Dương Tơ              | 2,99                     |                           | 2,99                | CLN                  |
| 107 | Khu du lịch sinh thái và biệt thự nhà vườn cao cấp Đồi Hoa Sim (Cty TNHH Phú Trần)                                                                                                                                                       | TMD | Dương Tơ              | 47,52                    |                           | 47,52               | CLN                  |
| 108 | Khu du lịch sinh thái Việt Úc - Phú Quốc (Cty CP Thủy sản Việt ục)                                                                                                                                                                       | TMD | Bãi Thơm              | 13,66                    |                           | 13,66               | CLN                  |
| 109 | Khu du lịch sinh thái và dân cư Rạch Tràm (Khu du lịch sinh thái - Cty TNHH MTV Đầu tư địa ốc Thành Phố: Trong đó có 4,21ha đăng ký bổ sung mới)                                                                                         | TMD | Bãi Thơm              | 173,71                   |                           | 173,71              | CLN                  |
| 110 | Khu dịch vụ du lịch kết hợp nghỉ dưỡng trên biển PQ Hải Quốc (Cty CP PQ Hải Quốc)                                                                                                                                                        | TMD | Bãi Thơm              | 3,00                     |                           | 3,00                | CLN                  |

| STT  | Tên công trình                                                                                                                                                                                                                                          | Mã  | Địa điểm (xã, phường) | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích tăng thêm |                      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------|----------------------|
|      |                                                                                                                                                                                                                                                         |     |                       |                          |                           | Diện tích (ha)      | Sử dụng vào loại đất |
| 111  | Khu du lịch Khoa học quốc tế (Khu du lịch - Công ty CP Viễn Thông HTI Việt Nam)                                                                                                                                                                         | TMD | Bãi Thơm              | 23,17                    |                           | 23,17               | CLN                  |
| 112  | Khu nghỉ dưỡng phức hợp ENCLAVE Phú Quốc (khu 1 và khu 3) tại xã Bãi Thơm, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (Cty CP Xuân Thành Phú Quốc (Thaigroup))                                                                                                 |     | Bãi Thơm.             | 201,10                   |                           | 201,10              | CLN                  |
| 113  | Khu du lịch sinh thái Vũng Trâu Nằm (Cty Quang Phương Thịnh)                                                                                                                                                                                            | TMD | Bãi Thơm              | 34,29                    |                           | 34,29               | CLN                  |
| 114  | Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Bắc Bãi Thơm tại xã Bãi Thơm, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (Công ty cổ phần Nam Bã)                                                                                                                                 | TMD | Bãi Thơm              | 49,22                    |                           | 49,22               | CLN                  |
| 115  | Khu nghỉ dưỡng Điện Lực (Cty CP ĐT TM DV Điện Lực)                                                                                                                                                                                                      | TMD | Bãi Thơm              | 27,10                    |                           | 27,10               | CLN                  |
| 116  | Khu du lịch Phú Quốc - Thê kỷ xanh (Cty TNHH SX TMDV Thê kỷ Xanh)                                                                                                                                                                                       | TMD | Bãi Thơm              | 113,30                   | 113,30                    | -                   | CLN                  |
| 117  | Khu du lịch sinh thái và khách sạn nghỉ dưỡng Rì Ta Vô Phú Quốc (thực hiện 5ha) (Cty TNHH Rì ta Vô)                                                                                                                                                     | TMD | Bãi Thơm              | 5,00                     |                           | 5,00                | CLN                  |
| 118  | Dự án Cáp treo và quần thể vui chơi giải trí biển Hòn Thơm - Phú Quốc                                                                                                                                                                                   | TMD | An Thới               | 147,98                   | 97,98                     | 50,00               | CLN                  |
| 123  | Khu du lịch sinh thái Nam An Thới - Khu du lịch sinh thái kết hợp công tác quản lý bảo tồn biển đảo Hòn Vông (chưa bao gồm 30,36ha diện tích đất thuê môi trường rừng, 168ha diện tích khu vực biển quanh đảo Hòn Vông; Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc) | TMD | An Thới               | 4,13                     |                           | 4,13                | CLN                  |
| 124  | Khu du lịch sinh thái Hòn Dừa. (chỉ tính đất du lịch, không tính đất rừng và cây xanh bảo tồn: Công ty CP Đầu tư-Xây dựng Đảo Dừa Phú Quốc; Hội hỗ trợ & Phát triển các DN Vừa và Nhỏ Phía Nam)                                                         | TMD | An Thới               | 7,11                     |                           | 7,11                | CLN                  |
| 125  | Cửa hàng xăng dầu (Cty Anh Thư PQ)                                                                                                                                                                                                                      | TMD | An Thới               | 0,15                     |                           | 0,15                |                      |
| 126  | Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Công ty TNHH MTV An Bảo                                                                                                                                                                                                        | TMD | Hàm Ninh              | 1,95                     |                           | 1,95                | CLN                  |
| 127  | Cửa Hàng bán lẻ xăng dầu Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Thơ                                                                                                                                                                                     | TMD | Cửa Dương             | 3,27                     |                           | 3,27                | CLN                  |
| 128  | Cửa hàng xăng dầu (ấp Bến Tràm - Cty TNHH DVDL Hữu Nhân)                                                                                                                                                                                                | TMD | Cửa Dương             | 0,07                     |                           | 0,07                | CLN                  |
| 129  | Cửa hàng bán lẻ xăng dầu (ấp Cây Sao - Bà Trương Thị Thanh)                                                                                                                                                                                             | TMD | Hàm Ninh              | 0,15                     |                           | 0,15                | CLN                  |
| 130  | Cửa hàng xăng dầu Tường Vy                                                                                                                                                                                                                              | TMD | Dương Tơ              | 0,28                     |                           | 0,28                | CLN                  |
| 131  | Cửa Hàng bán lẻ xăng dầu DNTN Nhi Phụng                                                                                                                                                                                                                 | TMD | Gành Dầu              | 0,155                    |                           | 0,15                | CLN                  |
| 132  | Trung tâm đăng kiểm (Công ty Sóng Thần)                                                                                                                                                                                                                 | TMD | Bãi Thơm              | 0,32                     |                           | 0,32                | CLN                  |
| 133  | Khu đất thương mại dịch vụ dự trữ trên địa bàn các xã, phường (các dũn và hộ gia đình cá nhân)                                                                                                                                                          |     | Các xã, phường        | 564,58                   |                           | 564,58              | CLN                  |
| V    | <b>ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>                                                                                                                                                                                                               | SKC |                       |                          |                           |                     |                      |
| 1    | Khu nhà xưởng sản xuất các sản phẩm đồ gỗ, chế tác ngọc trai, ốc (Công ty TNHH Hưng Dũng Phát)                                                                                                                                                          | SKC | Dương Tơ              | 8,18                     |                           | 8,18                | CLN                  |
| 2    | Nhà máy xử lý nước mặt hồ Dương Đông (Công ty TNHH CP Tập đoàn Thành Long)                                                                                                                                                                              | SKC | Cửa Dương             | 1,23                     |                           | 1,23                | CLN                  |
| 3    | Khu đất sản xuất Công ty CPĐT Hoàn Cầu chuyển sang khu dân cư Rạch Vেম                                                                                                                                                                                  | SKC | Gành Dầu              |                          | 77,90                     | (77,90)             | SKC                  |
| VI   | <b>ĐẤT PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG</b>                                                                                                                                                                                                                           | DHT |                       |                          |                           |                     |                      |
| VI.1 | <b>Đất giao thông</b>                                                                                                                                                                                                                                   | DGT |                       |                          |                           |                     |                      |
| a    | <b>Giao thông đường bộ</b>                                                                                                                                                                                                                              |     |                       |                          |                           |                     |                      |
| 1    | Đường trục Nam - Bắc đảo                                                                                                                                                                                                                                | DGT |                       | 269,20                   | 269,20                    | -                   | CLN                  |
| 1.1  | Đường An Thới - Dương Đông - Suối Cái (dài 39,4km, rộng nền 26m, lộ giới 60m)                                                                                                                                                                           | DGT | Các xã                | 234,00                   | 234,00                    | -                   | CLN                  |



| STT | Tên công trình                                                                                                                                  | Mã  | Địa điểm (xã, phường)                    | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích tăng thêm |                      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------|----------------------|
|     |                                                                                                                                                 |     |                                          |                          |                           | Diện tích (ha)      | Sử dụng vào loại đất |
| 1.2 | Đường Suối Cái - Bãi Thơm (dài 12,1km, rộng nền 16,5m, lộ giới 32m)                                                                             | DGT | Bãi Thơm                                 | 35,20                    | 35,20                     | -                   | CLN                  |
| 2   | Đường Suối Cái - Ngã 3 Rạch Vem - Gành Dầu (dài 19km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)                                                                 | DGT | Gành Dầu, Bãi Thơm                       | 39,90                    | 15,34                     | 24,56               | CLN                  |
| 3   | Đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (dài 27km, rộng nền 8,5-21m, lộ giới 21-50m)                                                              | DGT | Các xã                                   | 123,05                   | 120,95                    | 2,10                | CLN                  |
| 3.1 | Đoạn Dương Đông - Cửa Lấp (dài 9,5km, rộng nền 12m, lộ giới 42m)                                                                                | DGT | Dương Đông, Dương Tơ                     | 39,90                    | 39,90                     | -                   | CLN                  |
| 3.2 | Đoạn Cửa Lấp - An Thới (dài 16km, rộng nền 26m, lộ giới 50m)                                                                                    | DGT | Dương Tơ, An Thới                        | 80,00                    | 80,00                     | -                   | CLN                  |
| 3.3 | Đoạn An Thới - Bãi Khem (dài 1,5km, rộng nền 8,5m, Lộ giới 21m)                                                                                 | DGT | An Thới                                  | 3,15                     | 1,05                      | 2,10                | CLN                  |
| 4   | Đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu (dài 27km, rộng nền 26m, lộ giới 42m)                                                                     | DGT | Dương Đông, Cửa Dương, Cửa Cạn, Gành Dầu | 113,40                   | 60,70                     | 52,70               | CLN+RPH+RDD          |
| 5   | Đường Bãi Thơm - Hàm Ninh - Bãi Vòng - Vĩnh Đầm (dài 45km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)                                                            | DGT | Bãi Thơm, Hàm Ninh, Dương Tơ             | 94,50                    | 62,64                     | 31,86               | CLN+RPH+RDD          |
| 6   | Đường Rạch Vem - Rạch Tràm - Bãi Thơm (dài 18,5km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)                                                                    | DGT | Gành Dầu, Bãi Thơm                       | 38,85                    | 20,96                     | 17,89               | CLN                  |
| 7   | Đường Suối Cái - Mũi Chông (dài 12km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)                                                                                 | DGT | Cửa Dương, Bãi Thơm                      | 25,20                    | 14,40                     | 10,80               | CLN                  |
| 8   | Đường Cửa Cạn - Suối Cái (dài 8km, rộng nền 22,5m, lộ giới 42m)                                                                                 | DGT | Cửa Cạn, Bãi Thơm                        | 33,60                    | 16,80                     | 16,80               | CLN                  |
| 9   | Đường Gành Gió - Núi Tượng (dài 6km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)                                                                                  | DGT | Cửa Dương                                | 12,60                    | 12,60                     | -                   | CLN                  |
| 10  | Đường vào khu du lịch suối Đá Bàn (dài 5km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)                                                                           | DGT | Cửa Dương                                | 10,50                    | 6,00                      | 4,50                | CLN                  |
| 11  | Đường cầu Cửa Lấp (dài 4km, rộng nền 12m, lộ giới 20m)                                                                                          | DGT | Dương Tơ                                 | 8,00                     | 4,80                      | 3,20                | CLN                  |
| 12  | Đường Suối Tranh - Hàm Ninh (dài 3km, rộng nền 12m, lộ giới 20m)                                                                                | DGT | Hàm Ninh                                 | 17,00                    | 6,00                      | 11,00               | CLN                  |
| 13  | Đường Nam sân bay Dương Tơ (dài 3km, rộng nền 26m, lộ giới 50m)                                                                                 | DGT | Dương Tơ                                 | 20,00                    | 20,00                     | -                   | CLN                  |
| 14  | Đường ra Bãi Vòng (dài 3km, rộng nền 36m, lộ giới 46m)                                                                                          | DGT | Hàm Ninh                                 | 13,80                    | 6,30                      | 7,50                | CLN                  |
| 15  | Đường cầu Sáu - Bãi Sao (dài 2km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)                                                                                     | DGT | An Thới                                  | 4,20                     |                           | 4,20                | CLN                  |
| 16  | Đường vào Suối Tiên (dài 7,5km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)                                                                                       | DGT | Hàm Ninh, Dương Tơ                       | 15,75                    | 10,50                     | 5,25                | CLN                  |
| 17  | Đường Bãi Trường - Vĩnh Đầm (dài 2,5km, rộng nền 12m, lộ giới 24m)                                                                              | DGT | Dương Tơ                                 | 6,00                     | 6,00                      | -                   | CLN                  |
| 18  | Đường Đồng Tranh (dài 4km, rộng nền 8,5m, lộ giới 20m)                                                                                          | DGT | Hàm Ninh                                 | 8,00                     | 8,00                      | -                   | CLN                  |
| 19  | Đường Nhánh số 1 (dài 1,5km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)                                                                                          | DGT | Gành Dầu                                 | 3,15                     |                           | 3,15                | CLN                  |
| 20  | Đường Nhánh số 2 (dài 1,5km, rộng nền 9m, lộ giới 21m)                                                                                          | DGT | Gành Dầu                                 | 3,15                     |                           | 3,15                | CLN                  |
| 21  | Đường Nhánh số 3 (Đường nhánh nối với đường trục Nam - Bắc đảo với đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu: dài 4,8km, rộng nền 26m, lộ giới 42m) | DGT | Cửa Dương                                | 20,16                    | 12,48                     | 7,68                | CLN                  |
| 22  | Đường vào khu tái định cư 67,5ha                                                                                                                | DGT | Dương Đông                               | 0,06                     |                           | 0,06                | CLN                  |
| 23  | Đường vào khu tái định cư 3,28ha                                                                                                                | DGT | An Thới                                  | 0,04                     |                           | 0,04                | CLN                  |
| 24  | Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp nâng cấp, mở rộng cảng cá đảo Thổ Chu (Tổng 24,64ha, mặt nước biển 24,13ha)                        | DGT | Thổ Châu                                 | 0,51                     | 0,26                      | 0,25                | CLN                  |
| 25  | Dự án xây dựng Âu tàu, bến cập tàu và Trạm trung chuyển của BCHQS tỉnh Kiên Giang                                                               | DGT | Hàm Ninh                                 | 12,40                    |                           | 12,40               | CLN                  |

| STT      | Tên công trình                                                                                                                                             | Mã  | Địa điểm (xã, phường)        | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích tăng thêm |                      |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------|----------------------|
|          |                                                                                                                                                            |     |                              |                          |                           | Diện tích (ha)      | Sử dụng vào loại đất |
| 26       | Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp bến cá                                                                                                        | DGT | Gành Dầu                     | 0,26                     |                           | 0,26                | CLN                  |
| 27       | Đường Trần Phú (Giai đoạn 3)                                                                                                                               | DGT | Dương Đông                   | 4,80                     |                           | 4,80                | CLN                  |
| 28       | Đường N15 - đường D8 (Đường từ khu tái định cư 10,2ha đến đường Dương Đông - Cửa Cạn)                                                                      | DGT | Dương Đông                   | 5,40                     |                           | 5,40                | CLN                  |
| 29       | Đường N26                                                                                                                                                  | DGT | Dương Đông                   | 0,77                     |                           | 0,77                | CLN                  |
| 30       | Công trình đường số 12 (thuộc khu du lịch Bà Kèo - Cửa Lấp giai đoạn 1)                                                                                    | DGT | Dương Đông                   | 0,23                     |                           | 0,23                | CLN                  |
| 31       | Đường số 12 (Bà Kèo - Cửa Lấp)                                                                                                                             | DGT | Dương Tơ                     | 0,29                     |                           | 0,29                | CLN                  |
| 32       | Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ ngã ba Suối Mây đến ngã ba sân bay Dương Tơ)                                                                                  | DGT | Dương Tơ                     | 5,70                     |                           | 5,70                | CLN                  |
| 33       | Đường nhánh 2 - Khu vực Bãi Trường                                                                                                                         | DGT | Dương Tơ                     | 1,42                     |                           | 1,42                | CLN                  |
| 34       | Đường trung tâm đoạn 2 - Khu vực Bãi Trường                                                                                                                | DGT | Dương Tơ                     | 1,80                     |                           | 1,80                | CLN                  |
| 35       | Đường xuống biển số 2 (khu du lịch Bà Kèo - Cửa Lấp)                                                                                                       | DGT | Dương Đông                   | 0,19                     |                           | 0,19                | CLN                  |
| 36       | Đường Cách Mạng Tháng tám - Trục Đông Tây                                                                                                                  | DGT | Dương Đông                   | 16,12                    |                           | 16,12               | CLN                  |
| 37       | Đường Ngô Quyền (đoạn từ cầu Nguyễn Trung Trực đến cầu Hùng Vương)                                                                                         | DGT | Dương Đông                   | 4,84                     |                           | 4,84                | CLN                  |
| 38       | Đường ven biển Bãi Trường                                                                                                                                  | DGT | Dương Tơ                     | 17,01                    |                           | 17,01               | CLN                  |
| 39       | Đường xuống biển số 13 (khu du lịch Bà Kèo - Cửa Lấp)                                                                                                      | DGT | Dương Tơ                     | 0,38                     |                           | 0,38                | CLN                  |
| 40       | Đường Bạch Đằng (đoạn từ Lý Tự Trọng đến cầu Hùng Vương)                                                                                                   | DGT | Dương Đông                   | 4,04                     |                           | 4,04                | CLN                  |
| 41       | Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ ngã năm đến ngã ba Dương Đông - Cửa Cạn)+ cầu Lý Tự Trọng                                                                     | DGT | Dương Đông                   | 8,91                     |                           | 8,91                | CLN                  |
| 42       | Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ ngã năm đến vòng xoay ngã ba Suối Mây)                                                                                        | DGT | Dương Đông, Dương Tơ         | 14,00                    |                           | 14,00               | CLN                  |
| 38       | Đường ven biển phía Tây                                                                                                                                    | DGT | Dương Đông                   | 5,61                     |                           | 5,61                | CLN                  |
| 39       | Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu và xây dựng mới nhánh nối với đường trục Nam - Bắc huyện Phú Quốc | DGT | Cửa Dương, Cửa Cạn, Gành Dầu | 2,72                     |                           | 2,72                | CLN                  |
| 40       | Đường thị trấn Dương Đông - Khu du lịch Đá Bàn                                                                                                             | DGT | Cửa Dương                    | 0,59                     |                           | 0,59                | CLN                  |
| 41       | Đường A29                                                                                                                                                  | DGT | Dương Tơ                     | 5,05                     |                           | 5,05                | CLN                  |
| 42       | Đường N6-AT                                                                                                                                                | DGT | An Thới                      | 11,08                    |                           | 11,08               | CLN                  |
| 43       | Đường N0-AT                                                                                                                                                | DGT | An Thới                      | 3,81                     |                           | 3,81                | CLN                  |
| 44       | Đường AT36                                                                                                                                                 | DGT | An Thới                      | 7,07                     |                           | 7,07                | CLN                  |
| 45       | Đường Cây Thông Ngoài                                                                                                                                      | DGT | Cửa Dương                    | 4,50                     |                           | 4,50                | CLN                  |
| 46       | Đường ven biển kết nối Cảng Quốc tế An Thới                                                                                                                | DGT | An Thới                      | 8,00                     |                           | 8,00                | CLN                  |
| 47       | Đường giao thông đô thị, giao thông nông thôn                                                                                                              | DGT | 9 xã, phường                 | 150,64                   |                           | 150,64              | CLN                  |
| <b>b</b> | <b>Bến xe, bãi đỗ xe</b>                                                                                                                                   | DGT |                              |                          |                           |                     |                      |
| 48       | Bến xe tại khu vực phường Dương Đông                                                                                                                       | DGT | Dương Đông                   | 0,26                     |                           | 0,26                | CLN                  |
| 49       | Bến xe tại khu vực phường An Thới                                                                                                                          | DGT | An Thới                      | 0,15                     |                           | 0,15                | CLN                  |
| 50       | Bến xe tại khu vực Suối Cái                                                                                                                                | DGT | Bãi Thơm                     | 0,15                     |                           | 0,15                | CLN                  |
| 51       | Bãi đỗ xe tại phường Dương Đông                                                                                                                            | DGT | Dương Đông                   | 0,50                     |                           | 0,50                | CLN                  |
| 52       | Bãi đỗ xe tại phường An Thới                                                                                                                               | DGT | An Thới                      | 0,50                     |                           | 0,50                | CLN                  |
| <b>c</b> | <b>Đất sân bay Dương Đông chuyển đổi</b>                                                                                                                   |     |                              |                          |                           |                     |                      |

| STT         | Tên công trình                                                                                                                      | Mã  | Địa điểm (xã, phường)        | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích tăng thêm |                      |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------|----------------------|
|             |                                                                                                                                     |     |                              |                          |                           | Diện tích (ha)      | Sử dụng vào loại đất |
| 53          | Đấu giá đất thương mại dịch vụ (khu sân bay cũ 78,88ha: lô DV-01, DV-02, TTM, KS)                                                   | DGT | Dương Đông                   |                          | 10,27                     | (10,27)             | DGT                  |
| 54          | Đấu giá đất dịch vụ hỗn hợp (khu sân bay cũ 78,88ha: từ lô HH-01 đến lô HH-09)                                                      | DGT | Dương Đông                   |                          | 8,62                      | (8,62)              | DGT                  |
| 55          | Khu thương mại - văn phòng - dịch vụ (Tổng Cty hàng không Việt Nam: thuộc Khu sân bay cũ 78,88ha: lô HK-01, HK-02)                  | DGT | Dương Đông                   |                          | 9,38                      | (9,38)              | DGT                  |
| 56          | Khu quảng trường tượng đài Bác Hồ                                                                                                   | DGT | Dương Đông                   |                          | 8,50                      | (8,50)              | DGT                  |
| 57          | Đấu giá đất ở đô thị (khu sân bay cũ 78,88ha: từ lô SH-01 đến lô SH-18 và lô CT-01, CT-02)                                          | DGT | Dương Đông                   |                          | 9,56                      | (9,56)              | DGT                  |
| <b>VI.2</b> | <b>Đất thủy lợi</b>                                                                                                                 | DTL |                              |                          |                           |                     |                      |
| <b>a</b>    | <b>Trạm xử lý nước thải</b>                                                                                                         | DTL |                              |                          |                           |                     |                      |
| 1           | Khu xử lý nước thải (03 khu)                                                                                                        | DTL | An Thới                      | 0,48                     |                           | 0,48                | CLN                  |
| 2           | Trạm xử lý nước thải đô thị Dương Đông                                                                                              | DTL | Dương Đông                   | 0,30                     |                           | 0,30                | CLN                  |
| 3           | Trạm xử lý nước thải KDL Bãi Dài                                                                                                    | DTL | Gành Dầu                     | 0,30                     |                           | 0,30                | CLN                  |
| 4           | Trạm xử lý nước thải KDL Bãi Vòng                                                                                                   | DTL | Hàm Ninh                     | 0,30                     |                           | 0,30                | CLN                  |
| 5           | Trạm xử lý nước thải KDL Mũi Đất Đỏ                                                                                                 | DTL | Bãi Thơm                     | 0,30                     |                           | 0,30                | CLN                  |
| <b>b</b>    | <b>Hồ chứa nước, trạm cấp nước, trạm quan trắc</b>                                                                                  | DTL |                              |                          |                           |                     |                      |
| 6           | Nhà máy nước Hồ Suối Lớn (DT khoảng 150ha bao gồm 130ha Hồ, nhà máy 20ha)                                                           | DTL | Dương Tơ                     | 150,00                   |                           | 150,00              | CLN                  |
| 7           | Xây dựng hồ Cửa Cạn                                                                                                                 | DTL | Cửa Dương                    | 165,00                   |                           | 165,00              | CLN                  |
| 8           | Hồ chứa nước Rạch Cá.                                                                                                               | DTL | Hàm Ninh                     | 88,96                    |                           | 88,96               | CLN                  |
| 9           | Hồ điều tiết Dương Đông                                                                                                             | DTL | Dương Đông                   | 67,33                    |                           | 67,33               | CLN                  |
| 10          | Hồ chứa nước Thổ Châu                                                                                                               | DTL | Thổ Châu                     | 5,00                     |                           | 5,00                | CLN                  |
| 11          | Rạch ông Trì                                                                                                                        | DTL | Dương Đông                   | 6,00                     |                           | 6,00                | CLN                  |
| 12          | Bờ kè rạch ông Trì                                                                                                                  | DTL | Dương Đông                   | 1,50                     |                           | 1,50                | CLN                  |
| 13          | Nâng cấp hệ thống thoát nước Dương Đông                                                                                             | DTL | Dương Đông                   | 1,00                     |                           | 1,00                | CLN                  |
| 14          | Nâng cấp hệ thống thoát nước (đoạn từ ngã ba Suối Đá đến cầu Suối Cao)                                                              |     | Dương Tơ, Cửa Dương          | 16,00                    |                           | 16,00               | CLN                  |
| 15          | Xây dựng bờ kè công viên đoạn cong                                                                                                  | DTL | Dương Đông                   | 0,77                     |                           | 0,77                | CLN                  |
| 16          | Dự án Cấp thoát nước và nước thải đô thị Việt Nam (GĐI)                                                                             | DTL | An Thới                      | 0,46                     |                           | 0,46                | CLN                  |
| 17          | Dự án cấp nước và nước thải giai đoạn 1 (bể chứa)                                                                                   | DTL | An Thới                      | 0,05                     |                           | 0,05                | CLN                  |
| <b>VI.3</b> | <b>Đất công trình năng lượng</b>                                                                                                    | DNL |                              |                          |                           |                     |                      |
| <b>a</b>    | <b>Quy hoạch đến năm 2020</b>                                                                                                       |     |                              |                          |                           |                     |                      |
| 1           | Đường dây 220kV Kiên Bình - Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, địa điểm phường An Thới.                                                     | DNL | An Thới                      | 0,32                     |                           | 0,32                | CLN                  |
| 2           | Trạm 110kV Bắc Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang tại ấp 2, xã Cửa Cạn, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.                                 | DNL | Cửa Cạn                      | 0,48                     |                           | 0,48                | CLN                  |
| 3           | Đường dây 110kV Phú Quốc - Bắc Phú Quốc                                                                                             | DNL | Các xã                       | 0,88                     |                           | 0,88                | CLN                  |
| 4           | Đường dây 110kV Phú Quốc - Nam Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, địa điểm các xã (Hàm Ninh, Dương Tơ và thị trấn An Thới, huyện Phú Quốc). |     |                              | 2,12                     |                           | 2,12                | CLN                  |
| 5           | Trạm ngắt Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (giai đoạn 1 đầu tư phần 110kV), địa điểm xã Hàm Ninh. (Đã bao gồm đường vào trạm 0,60ha)       | DNL | Hàm Ninh                     | 5,31                     |                           | 5,31                | CLN                  |
| <b>VI.5</b> | <b>Đất cơ sở văn hoá (Hồi lại Nghị đại tướng niệm)</b>                                                                              |     |                              |                          |                           |                     |                      |
| 1           | Khu quảng trường tượng đài Bác Hồ                                                                                                   | DVH | Dương Đông                   | 8,50                     |                           | 8,50                | DGT                  |
| 2           | Khu tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ                                                                                                 | DVH | Dương Đông                   | 1,88                     |                           | 1,88                | CLN                  |
| 3           | Khu tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ (Khu vực Vòng An Bình)                                                                          | DVH | An Thới                      | 63,60                    |                           | 63,60               | CLN                  |
| 4           | Nhà văn hoá phường Dương Đông                                                                                                       | DVH | Dương Đông                   | 0,50                     |                           | 0,50                | CLN                  |
| 5           | Nhà văn hóa phường An Thới                                                                                                          | DVH | Gành Dầu                     | 0,50                     |                           | 0,50                | CLN                  |
| 6           | Nhà văn hoá xã Dương Tơ                                                                                                             | DVH | Dương Tơ                     | 0,30                     |                           | 0,30                | CLN                  |
| 7           | Nhà văn hoá xã Thổ Châu                                                                                                             | DVH | Thổ Châu                     | 0,15                     |                           | 0,15                | CLN                  |
| 8           | Khu công viên văn hóa - du lịch                                                                                                     | DVH | Dương Đông, Cửa Cạn, An Thới | 2,57                     |                           | 2,57                | CLN                  |

| STT           | Tên công trình                                                                       | Mã  | Địa điểm (xã, phường) | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích tăng thêm |                      |
|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------|----------------------|
|               |                                                                                      |     |                       |                          |                           | Diện tích (ha)      | Sử dụng vào loại đất |
| <b>VI.6</b>   | <b>Đất cơ sở y tế</b>                                                                | DYT |                       |                          |                           |                     |                      |
| 1             | Bệnh viện đa khoa Phú Quốc                                                           | DYT | Cửa Dương             | 13,14                    |                           | 13,14               | CLN                  |
| 2             | Bệnh viện (khu 6 Bãi Trường)                                                         | DYT | Dương Tơ              | 13,48                    |                           | 13,48               | CLN                  |
| 3             | Trạm y tế phường Dương Đông                                                          | DYT | Dương Đông            | 0,15                     |                           | 0,15                | CLN                  |
| 4             | Trạm y tế xã Thổ Châu (mở rộng)                                                      | DYT | Thổ Châu              | 0,21                     | 0,13                      | 0,09                | CLN                  |
| <b>VI.7</b>   | <b>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</b>                                                 | DGD |                       |                          |                           |                     |                      |
| <b>VI.7.1</b> | <b>Trường Cao đẳng, Đại học, Đại học</b>                                             |     |                       |                          |                           |                     |                      |
| 1             | Trường đào tạo nghề (Taekwang Phú Quốc).                                             | DGD | Hàm Ninh              | 7,93                     | 7,93                      | -                   | CLN                  |
| 2             | Phân hiệu Trường Cao Đẳng Đại Việt Sài Gòn (Trường Cao Đẳng Đại Việt Sài Gòn)        | DGD | Dương Tơ              | 4,80                     |                           | 4,80                | CLN                  |
| 3             | Trường đào tạo nghiệp vụ du lịch ( Công ty TNHH tư nhân về giáo dục quốc tế REGENCY) | DGD | Dương Tơ              | 4,02                     |                           | 4,02                | CLN                  |
| 4             | Phân hiệu Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn (Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn)        | DGD | Bãi Thơm              | 4,96                     |                           | 4,96                | CLN                  |
| 5             | Trường học Quốc tế (Công ty CP Đầu tư Nam Phúc Hưng)                                 | DGD | Dương Tơ              | 2,78                     |                           | 2,78                | CLN                  |
| <b>VI.7.2</b> | <b>Trường Trung học phổ thông (THPT)</b>                                             |     |                       |                          |                           |                     |                      |
| 6             | Trường THPT Phú Quốc                                                                 | DGD | Dương Tơ              | 5,00                     |                           | 5,00                | CLN                  |
| 7             | Trường THPT Bãi Thơm (ấp Xóm Mới)                                                    | DGD | Bãi Thơm              | 1,00                     |                           | 1,00                | CLN                  |
| <b>VI.7.3</b> | <b>Trường Trung học cơ sở (THCS)</b>                                                 |     |                       |                          |                           |                     |                      |
| <b>a</b>      | <b>Trường THCS mở rộng</b>                                                           |     |                       |                          |                           |                     |                      |
| 8             | Trường THCS Dương Đông 1 (KP 5)                                                      | DGD | Dương Đông            | 1,87                     | 1,22                      | 0,65                | CLN                  |
| 9             | Trường THCS Dương Đông 2 (KP 1)                                                      | DGD | Dương Đông            | 1,01                     | 0,18                      | 0,84                | CLN                  |
| 10            | Trường TH-THCS Nguyễn Trung Trực (Trường THCS Dương Đông 3, KP4)                     | DGD | Dương Đông            | 1,50                     | 0,62                      | 0,88                | CLN                  |
| 11            | Trường THCS An Thới 1 (KP 3)                                                         | DGD | An Thới               | 1,12                     | 0,26                      | 0,86                | CLN                  |
| 12            | Trường TH-THCS An Thới 2 (KP4)                                                       | DGD | An Thới               | 1,83                     | 0,94                      | 0,89                | CLN                  |
| 13            | Trường TH-THCS Cửa Cạn (Điểm chính ấp Lê Bát)                                        | DGD | Cửa Cạn               | 0,57                     | 0,49                      | 0,07                | CLN                  |
| 14            | Trường TH-THCS Hàm Ninh (Điểm chính ấp Rạch Hàm)                                     | DGD | Hàm Ninh              | 1,11                     | 0,42                      | 0,69                | CLN                  |
| 15            | Trường TH-THCS Thổ Châu (Điểm chính ấp Bãi Ngự)                                      | DGD | Thổ Châu              | 0,25                     | 0,22                      | 0,03                | CLN                  |
| <b>b</b>      | <b>Trường THCS quy hoạch mới</b>                                                     |     |                       |                          |                           |                     |                      |
| 16            | Trường THCS An Thới 3 (KP 4)                                                         | DGD | An Thới               | 1,00                     |                           | 1,00                | CLN                  |
| 17            | Trường TH-THCS An Thới 2 (Xây mới)                                                   | DGD | An Thới               | 1,50                     |                           | 1,50                | CLN                  |
| 18            | Trường THCS Hàm Ninh (ấp Rạch Hàm)                                                   | DGD | Hàm Ninh              | 1,00                     |                           | 1,00                | CLN                  |
| 19            | Trường THCS Hàm Ninh (ấp Bãi Bồn)                                                    | DGD | Hàm Ninh              | 1,00                     |                           | 1,00                | CLN                  |
| 20            | Trường THCS Hàm Ninh (Điểm trường mới)                                               | DGD | Hàm Ninh              | 0,26                     |                           | 0,26                | CLN                  |
| 21            | Trường TH-THCS Gành Dầu (điểm Chuông Vích)                                           | DGD | Gành Dầu              | 1,70                     |                           | 1,70                | CLN                  |
| 22            | Trường TH-THCS Gành Dầu (điểm Rạch Vẹm)                                              | DGD | Gành Dầu              | 1,60                     |                           | 1,60                | CLN                  |
| <b>VI.7.4</b> | <b>Trường Tiểu học (TH)</b>                                                          |     |                       |                          |                           |                     |                      |
| <b>a</b>      | <b>Trường TH mở rộng</b>                                                             |     |                       |                          |                           |                     |                      |
| 23            | Trường TH Dương Đông 1 (Điểm chính, KP1)                                             | DGD | Dương Đông            | 1,58                     | 0,50                      | 1,07                | CLN                  |
| 24            | Trường TH Dương Đông 2 (Điểm Cầu Gãy, KP 3)                                          | DGD | Dương Đông            | 0,69                     | 0,18                      | 0,51                | CLN                  |
| 25            | Trường TH Dương Đông 4 (KP 8)                                                        | DGD | Dương Đông            | 1,37                     | 0,69                      | 0,68                | CLN                  |
| 26            | Trường TH An Thới 1 (KP 3)                                                           | DGD | An Thới               | 0,82                     | 0,35                      | 0,47                | CLN                  |
| 27            | Trường TH An Thới 2 (Điểm ấp 6, KP 6)                                                | DGD | An Thới               | 0,50                     | 0,15                      | 0,35                | CLN                  |
| 28            | Trường TH An Thới 3 (Điểm chính, KP 2)                                               | DGD | An Thới               | 0,50                     | 0,18                      | 0,32                | CLN                  |
| 29            | Trường TH An Thới 3 (Điểm Bãi Xếp, KP 2)                                             | DGD | An Thới               | 0,50                     | 0,10                      | 0,40                | CLN                  |
| 30            | Trường TH Dương Tơ 1 (Điểm chính ấp Suối Đá)                                         | DGD | Dương Tơ              | 0,52                     | 0,45                      | 0,07                | CLN                  |
| 31            | Trường TH Dương Tơ 2 (Điểm Cửa Lấp)                                                  | DGD | Dương Tơ              | 0,50                     | 0,14                      | 0,36                | CLN                  |
| 32            | Trường tiểu học Cửa Dương 1 (Xây dựng mới nhà hiệu bộ)                               | DGD | Cửa Dương             | 0,37                     |                           | 0,37                | CLN                  |
| 33            | Trường tiểu học Cửa Dương 2 (điểm trường mới)                                        | DGD | Cửa Dương             | 0,70                     | 0,70                      | -                   | CLN                  |
| 34            | Trường Tiểu học Dương Tơ 2                                                           | DGD | Dương Tơ              | 0,69                     |                           | 0,69                | CLN                  |
| <b>b</b>      | <b>Trường TH quy hoạch mới</b>                                                       |     |                       |                          |                           |                     |                      |

| STT           | Tên công trình                                                                                             | Mã  | Địa điểm (xã, phường) | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích tăng thêm |                      |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------|----------------------|
|               |                                                                                                            |     |                       |                          |                           | Diện tích (ha)      | Sử dụng vào loại đất |
| 35            | Trường TH Dương Đông 5 (Khu TĐC 67ha)                                                                      | DGD | Dương Đông            | 1,00                     |                           | 1,00                | CLN                  |
| 36            | Trường TH An Thới 4 (KP 4)                                                                                 | DGD | An Thới               | 1,00                     |                           | 1,00                | CLN                  |
| 37            | Trường TH An Thới 5 (KP 5)                                                                                 | DGD | An Thới               | 1,00                     |                           | 1,00                | CLN                  |
| 38            | Trường TH Cửa Cạn 2 (ấp 2)                                                                                 | DGD | Cửa Cạn               | 0,50                     |                           | 0,50                | CLN                  |
| <b>VI.7.5</b> | <b>Trường mầm non - mẫu giáo (MN-MG)</b>                                                                   |     |                       |                          |                           |                     |                      |
| <b>a</b>      | <b>Trường MN-MG mở rộng</b>                                                                                |     |                       |                          |                           |                     |                      |
| 39            | Trường MN Dương Đông (Điểm chính, KP 2)                                                                    | DGD | Dương Đông            | 0,50                     | 0,26                      | 0,24                | CLN                  |
| 40            | Trường MN An Thới (KP 3)                                                                                   | DGD | An Thới               | 0,50                     | 0,27                      | 0,23                | CLN                  |
| 41            | Trường MN Bãi Thơm (ấp Bãi Thơm)                                                                           | DGD | Bãi Thơm              | 0,50                     | 0,19                      | 0,31                | CLN                  |
| <b>b</b>      | <b>Trường MN-MG quy hoạch mới</b>                                                                          |     |                       |                          |                           |                     |                      |
| 42            | Trường MN Cửa Dương (Điểm Cây Thông Ngoài - 2p)                                                            | DGD | Cửa Dương             | 0,26                     |                           | 0,26                | CLN                  |
| 43            | Trường MN Dương Đông 1 (KP 10)                                                                             | DGD | Dương Đông            | 0,50                     |                           | 0,50                | CLN                  |
| 44            | Trường MN Dương Đông 2 (KP 5)                                                                              | DGD | Dương Đông            | 0,50                     |                           | 0,50                | CLN                  |
| 45            | Trường MN An Thới 1 (KP 4)                                                                                 | DGD | An Thới               | 0,50                     |                           | 0,50                | CLN                  |
| 46            | Trường MN An Thới 2 (KP 6)                                                                                 | DGD | An Thới               | 0,50                     |                           | 0,50                | CLN                  |
| <b>VI.8</b>   | <b>Đất cơ sở thể dục - thể thao</b>                                                                        |     |                       |                          |                           |                     |                      |
| <b>a</b>      | <b>Sân golf</b>                                                                                            |     |                       |                          |                           |                     |                      |
| 1             | Khu sân golf thuộc KDL Bãi Sao (Tổng khu 220ha, bao gồm: 120ha sân golf và 100ha đất du lịch)              | DTT | An Thới               | 120,00                   |                           | 120,00              | CLN                  |
| 2             | Khu sân golf thuộc KDL Cửa Cạn (tổng khu DL Cửa Cạn: 1.970,6ha, chưa có diện tích sân golf cụ thể)         | DTT | Cửa Cạn               | 102,00                   |                           | 102,00              | CLN                  |
| 3             | Khu sân golf thuộc KDL Bãi Dài                                                                             | DTT | Gành Dầu              | 153,95                   | 153,95                    |                     | CLN                  |
| 4             | Khu sân golf thuộc KDL Bãi Vòng (Tổng DT: 461ha, trong đó: sân golf: 270 ha)                               | DTT | Hàm Ninh              | 270,00                   |                           | 270,00              | CLN                  |
| 5             | Khu sân golf thuộc KDL Bãi Thơm                                                                            | DTT | Bãi Thơm              | 100,00                   |                           | 100,00              | CLN                  |
| <b>b</b>      | <b>Sân vận động, trung tâm TDTT</b>                                                                        |     |                       |                          |                           |                     |                      |
| 6             | Trung tâm huấn luyện thể thao quốc tế và Trường đua tại Đường Bào.                                         | DTT | Dương Tơ              | 170,00                   |                           | 170,00              | CLN                  |
| 7             | Nhà thi đấu đa năng                                                                                        | DTT | Dương Đông            | 3,00                     |                           | 3,00                | CLN                  |
| 8             | Sân bóng đá phường Dương Đông                                                                              | DTT | Dương Đông            | 2,50                     |                           | 2,50                | CLN                  |
| 9             | Sân bóng đá phường An Thới                                                                                 | DTT | An Thới               | 2,50                     |                           | 2,50                | CLN                  |
| 10            | Sân bóng xã Cửa Cạn (xây mới ấp 2)                                                                         | DTT | Cửa Cạn               | 2,50                     |                           | 2,50                | CLN                  |
| 11            | Sân bóng xã Gành Dầu (mở rộng)                                                                             | DTT | Gành Dầu              | 2,50                     |                           | 2,50                | CLN                  |
| 12            | Sân bóng xã Cửa Dương                                                                                      | DTT | Cửa Dương             | 2,50                     |                           | 2,50                | CLN                  |
| 13            | Sân bóng xã Hàm Ninh                                                                                       | DTT | Hàm Ninh              | 2,50                     |                           | 2,50                | CLN                  |
| 14            | Sân bóng xã Dương Tơ                                                                                       | DTT | Dương Tơ              | 2,50                     |                           | 2,50                | CLN                  |
| 15            | Sân bóng xã Bãi Thơm                                                                                       | DTT | Bãi Thơm              | 2,50                     |                           | 2,50                | CLN                  |
| <b>VI.10</b>  | <b>Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</b>                                                                         |     |                       |                          |                           |                     |                      |
| 1             | Chi nhánh trung tâm bảo trợ xã hội Phú Quốc                                                                | DXH | Dương Đông            | 0,52                     |                           | 0,52                | CLN                  |
| 2             | Chi nhánh trung tâm dịch vụ việc làm Phú Quốc                                                              | DXH | Dương Đông            | 0,60                     | 0,30                      | 0,30                | CLN                  |
| 3             | Viện điều dưỡng                                                                                            | DXH | Dương Tơ              | 5,00                     |                           | 5,00                | CLN                  |
| <b>VI.11</b>  | <b>Đất chợ</b>                                                                                             | DCH |                       |                          |                           |                     |                      |
| 1             | Chợ Cửa Cạn (xây mới)                                                                                      | DCH | Cửa Cạn               | 0,75                     |                           | 0,75                | CLN                  |
| 2             | Chợ Gành Dầu (xây mới)                                                                                     | DCH | Gành Dầu              | 0,50                     |                           | 0,50                | CLN                  |
| 3             | Chợ Dương Tơ (xây mới Đường Bào)                                                                           | DCH | Dương Tơ              | 2,28                     |                           | 2,28                | CLN                  |
| 4             | Chợ Bãi Thơm (xây mới)                                                                                     | DCH | Bãi Thơm              | 0,71                     |                           | 0,71                | CLN                  |
| 5             | Chợ Hàm Ninh (mở rộng)                                                                                     | DCH | Hàm Ninh              | 0,24                     | 0,10                      | 0,14                | CLN                  |
| <b>VII</b>    | <b>Đất có di tích lịch sử văn hoá</b>                                                                      |     |                       |                          |                           |                     |                      |
| 1             | Mở rộng nhà tù Phú Quốc                                                                                    | DDT | An Thới               | 6,90                     |                           | 6,90                | CLN                  |
| <b>VIII</b>   | <b>Đất bãi thải, xử lý rác thải</b>                                                                        |     |                       |                          |                           |                     |                      |
| 1             | Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt (ấp Bãi Bồn)                                                              | DRA | Hàm Ninh              | 14,88                    | 11,66                     | 3,22                | CLN                  |
| 2             | Điểm trung chuyển rác                                                                                      | DRA | Cửa Dương             | 0,30                     |                           | 0,30                | CLN                  |
| 3             | Trạm trung chuyển xã Bãi Thơm                                                                              | DRA | Bãi Thơm              | 0,30                     |                           | 0,30                | CLN                  |
| <b>IX</b>     | <b>Đất Khu dân cư nông thôn, khu tái định cư và nhà ở xã hội</b>                                           | ONT |                       |                          |                           |                     |                      |
| 1             | Khu dân cư, tái định cư và nhà ở xã hội Cửa Cạn, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (Cty CP Tập đoàn LTQ) | ONT | Cửa Cạn, Cửa Dương    | 38,20                    |                           | 38,20               | CLN                  |
| 2             | Khu Tái định cư khu vực Đồng Cây Sao - Khu I                                                               | ONT | Cửa Dương             | 49,00                    |                           | 49,00               | CLN                  |

| STT | Tên công trình                                                                                                                                                                            | Mã  | Địa điểm (xã, phường) | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích tăng thêm |                      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------|----------------------|
|     |                                                                                                                                                                                           |     |                       |                          |                           | Diện tích (ha)      | Sử dụng vào loại đất |
| 3   | Khu tái định cư tuyến tránh thị trấn Dương Đông                                                                                                                                           | ONT | Cửa Dương             | 50,22                    |                           | 50,22               | CLN                  |
| 4   | Khu tái định cư xã Hàm Ninh, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.                                                                                                                         | ONT | Hàm Ninh              | 14,00                    |                           | 14,00               | CLN                  |
| 5   | Khu tái định cư đô thị Suối Lớn (Khu tái định cư 47,83ha Suối Lớn)                                                                                                                        | ONT | Dương Tơ              | 47,83                    |                           | 47,83               | CLN                  |
| 6   | Khu tái định cư xã Bãi Thơm, thành phố Phú Quốc.                                                                                                                                          | ONT | Bãi Thơm              | 18,30                    |                           | 18,30               | CLN                  |
| 7   | Khu dân cư đô thị Green Park Cửa Cạn (Cty CPDV Hàng không Thăng Long - TASECO)                                                                                                            | ONT | Cửa Cạn               | 10,85                    |                           | 10,85               | CLN                  |
| 8   | Dự án Khu nhà ở gia đình Bộ đội Biên phòng tại xã Cửa Cạn                                                                                                                                 | ONT | Cửa Cạn               | 7,85                     | 6,35                      | 1,50                | CLN                  |
| 9   | Khu dân cư Cửa Cạn Sun city Phú Quốc. (CTY CP Thương mại Tổng hợp Toan Vân)                                                                                                               | ONT | Cửa Cạn               | 17,63                    |                           | 17,63               | CLN                  |
| 10  | Khu nhà ở cao cấp và thương mại dịch vụ Hasco (Công ty CP Tập đoàn HASCO)                                                                                                                 | ONT | Cửa Cạn               | 17,55                    |                           | 17,55               | CLN                  |
| 11  | Khu biệt thự phức hợp Rusco - Phú Quốc (Công ty CP Rusco)                                                                                                                                 | ONT | Cửa Cạn               | 19,88                    |                           | 19,88               | CLN                  |
| 12  | Khu dân cư tại xã Cửa Cạn, thành phố Phú Quốc (Khu dân cư Thiên Đô Phú Quốc: Cty CP Lê Kiên Giang Phú Quốc)                                                                               | ONT | Cửa Cạn               | 11,26                    |                           | 11,26               | CLN                  |
| 13  | Khu dân cư Thiên Đô Phú Quốc (Công ty Cổ phần Lê Kiên Giang Phú Quốc)                                                                                                                     | ONT | Cửa Cạn               | 0,42                     |                           | 0,42                | CLN                  |
| 14  | Khu dân cư phía Nam rạch Cửa Cạn (Cty TNHH Thảo Điền Phú Quốc)                                                                                                                            | ONT | Cửa Cạn               | 34,30                    |                           | 34,30               | CLN                  |
| 15  | Khu dân cư - du lịch làng nghề Gành Dầu (Công ty CP dược phẩm P Q)                                                                                                                        | ONT | Gành Dầu              | 10,69                    |                           | 10,69               | CLN                  |
| 16  | Khu dân cư Làng Chài (KDL Rạch Vem: Công ty CP TMDL TTC)                                                                                                                                  | ONT | Gành Dầu              | 39,92                    |                           | 39,92               | CLN                  |
| 17  | Khu ở dịch vụ du lịch và làng nghề truyền thống Việt Anh (Cty CP Đầu tư Việt Anh Phú Quốc)                                                                                                | ONT | Gành Dầu              | 6,90                     |                           | 6,90                | CLN                  |
| 18  | Khu dân cư sinh thái Rạch Vem và trung tâm nông nghiệp và hải dương kỹ thuật cao (Tổng quy mô 79,25ha, bao gồm: Khu dân cư 48,35ha, khu nông nghiệp 30,90ha) (Cty TNHH Hoàn Cầu Việt Nam) | ONT | Gành Dầu              | 48,35                    |                           | 48,35               | CLN                  |
| 19  | Khu Biệt thự cao cấp Village Búng Gội (Công ty CP Tập Đoàn TV Xây dựng Kiên Giang).                                                                                                       | ONT | Cửa Dương             | 3,48                     |                           | 3,48                | CLN                  |
| 20  | Khu Biệt thự cao cấp tại xã Cửa Dương, thành phố Phú Quốc (Công ty CP Tập Đoàn TV Xây dựng Kiên Giang)                                                                                    | ONT | Cửa Dương             | 7,37                     |                           | 7,37                | CLN                  |
| 21  | Khu biệt thự The Garden House (Cty An Hưng PQ)                                                                                                                                            | ONT | Cửa Dương             | 2,68                     |                           | 2,68                | CLN                  |
| 22  | Khu dân cư cao cấp Phú Quốc Botanic Garden. (Công ty CP Minh Hưng Phú)                                                                                                                    | ONT | Cửa Dương             | 23,96                    |                           | 23,96               | CLN                  |
| 23  | Khu dân cư cao cấp Cây Kè - Gành Gió (Công ty TNHH ĐT và PT BĐS Thăng Long)                                                                                                               | ONT | Cửa Dương             | 26,94                    |                           | 26,94               | CLN                  |
| 24  | Khu dân cư ấp Gành Gió (Công ty CP Tập Đoàn LTQ)                                                                                                                                          | ONT | Cửa Dương             | 37,52                    |                           | 37,52               | CLN                  |
| 25  | Khu dân cư Phú Việt (Công ty CP ĐT PT Du lịch Phú Việt)                                                                                                                                   | ONT | Cửa Dương             | 20,11                    |                           | 20,11               | CLN                  |
| 26  | Khu dân cư cao cấp Búng Gội (Pearl Island Dawn (Công ty CP ĐT XD và Du lịch Anh Quốc)).                                                                                                   | ONT | Cửa Dương             | 12,19                    |                           | 12,19               | CLN                  |
| 27  | Khu dân cư Xuân Hoàng mở rộng                                                                                                                                                             | ONT | Cửa Dương             | 12,35                    |                           | 12,35               | CLN                  |
| 28  | Chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất thương mại, dịch vụ sang đất ở của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Phú Quốc.                                                                  | ONT | Cửa Dương             | 4,90                     |                           | 4,90                | CLN                  |
| 29  | Khu Đô thị Cao cấp Dương Đông (Công ty CP Đầu tư Điện lực Hà Nội)                                                                                                                         | ONT | Cửa Dương             | 41,8                     |                           | 41,80               | CLN                  |

| STT | Tên công trình                                                                                                                              | Mã       | Địa điểm (xã, phường) | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích tăng thêm |                      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------|----------------------|
|     |                                                                                                                                             |          |                       |                          |                           | Diện tích (ha)      | Sử dụng vào loại đất |
| 30  | Dự án Park City - Phú Quốc ( Công ty Cổ phần Sài Gòn Nam Đảo)                                                                               | ONT      | Cửa Dương             | 4,41                     |                           | 4,41                | CLN                  |
| 31  | Khu nhà ở cao tầng Hồng Phúc (Công ty CP Đầu tư Hồng Phúc Land)                                                                             | ONT      | Cửa Dương             | 1,41                     |                           | 1,41                | CLN                  |
| 32  | Khu tái định cư thuộc du lịch sinh thái Suối Đá Bàn (Công ty TNHH TVTKXD Kim Chi Nam)                                                       | ONT      | Cửa Dương             | 6,49                     |                           | 6,49                | CLN                  |
| 33  | Khu dân cư (Công ty TNHH Bất động sản Hà Thụ Land)                                                                                          | ONT      | Cửa Dương             | 20,02                    |                           | 20,02               | CLN                  |
| 34  | Khu dân cư cao cấp xã Cửa Dương (khu I)                                                                                                     | ONT      | Cửa Dương             | 14,93                    |                           | 14,93               | CLN                  |
| 35  | Khu biệt thự DETACO Phú Quốc (Công ty cổ phần Đệ Tam)                                                                                       | ONT      | Dương Tơ              | 8,87                     |                           | 8,87                | CLN                  |
| 36  | Khu dân cư Ngọc Mai Phú Quốc (Cty CP đầu tư Ngọc Mai Phú Quốc)                                                                              | ONT      | Dương Tơ              | 12,94                    |                           | 12,94               | CLN                  |
| 37  | Khu dân cư hỗ trợ Đông Sơn-Phú Quốc (Công ty CP Xây dựng và Thương mại Đông Sơn)                                                            | ONT      | Dương Tơ              | 13,10                    |                           | 13,10               | CLN                  |
| 38  | Khu dân cư mật độ thấp ấp Đường Bào, xã Dương Tơ (Khu dân cư mật độ thấp T Q - Công ty TNHH MTV T Q Phú Quốc; Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch) | ONT      | Dương Tơ              | 10,00                    |                           | 10,00               | CLN                  |
| 39  | Khu dân cư và đô thị mới Suối Lớn (Cty CP ĐTXD HUD Kiên Giang)                                                                              | ONT, ODT | Dương Tơ, An Thới     | 55,01                    | 49,01                     | 6,00                | CLN                  |
| 40  | Khu dân cư và đô thị Suối Lớn 59,70ha (Công ty cổ phần Căn Nhà Mơ Ước Cừu Long)                                                             | ONT, ODT | Dương Tơ, An Thới     | 59,70                    | 53,50                     | 6,20                | CLN                  |
| 41  | Khu dân cư Phú Quốc Housing                                                                                                                 | ONT      | Dương Tơ              | 49,22                    |                           | 49,22               | CLN                  |
| 42  | Khu biệt thự cao cấp Sonasea Residence thuộc khu phức hợp Bãi Trường (Công ty CP ĐT C.E.O)                                                  | ONT      | Dương Tơ              | 62,00                    |                           | 62,00               | CLN                  |
| 43  | Dự án Khu dân cư Thung Lũng Tím (Tổng dự án 76,85ha, Chuyển mục đích 54,37ha, thuê môi trường rừng 22,48ha)                                 | ONT      | Dương Tơ              | 54,37                    | 4,60                      | 49,77               | CLN                  |
| 44  | Khu nhà ở Cán bộ CNV Cảng hàng không Quốc tế Phú Quốc                                                                                       | ONT      | Dương Tơ              | 7,80                     | 7,80                      | -                   | CLN                  |
| 45  | Khu nhà ở gia đình Suối Lớn - Bộ tư lệnh Vùng 5 Hải quân.                                                                                   | ONT      | Dương Tơ              | 12,28                    |                           | 12,28               | CLN                  |
| 46  | Khu nhà ở cán bộ, công chức vùng cảnh sát biển 4 và cụm đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy số 4.                                         | ONT      | Dương Tơ              | 4,29                     | 1,33                      | 2,96                | CLN                  |
| 47  | Dự án Khu đô thị Sonasea Residences 2 (Công ty Cổ phần Phát triển nhà và Đô thị Phú Quốc)                                                   | ONT      | Dương Tơ              | 98,29                    |                           | 98,29               | CLN                  |
| 48  | Khu đô thị The Glance Phú Quốc tại xã Dương Tơ, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (Công ty CP Đầu tư và Xây dựng TTP)                     | ONT      | Dương Tơ              | 14,59                    |                           | 14,59               | CLN                  |
| 49  | Khu Dịch vụ du lịch Phú Quốc (Công ty TNHH Hà Nội Phú Quốc)                                                                                 | ONT      | Dương Tơ              | 10,00                    |                           | 10,00               | CLN                  |
| 50  | Khu dân cư An Phát Phú Quốc (Công ty TNHH An Phát Phú Quốc)                                                                                 | ONT      | Dương Tơ              | 2,21                     |                           | 2,21                | CLN                  |
| 51  | Khu dân cư An Phúc Phát (Công ty TNHH An Phúc Phát Phú Quốc)                                                                                | ONT      | Dương Tơ              | 3,24                     |                           | 3,24                | CLN                  |
| 52  | Khu biệt thự cao cấp Bà Kèo (Cty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Kiên Giang)                                                                   | ONT      | Dương Tơ              | 4,33                     |                           | 4,33                | CLN                  |
| 53  | Khu biệt thự cao cấp Bãi Trường (công trình đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án)                                                      | ONT      | Dương Tơ              | 11,24                    |                           | 11,24               | CLN                  |
| 54  | Khu dân cư Làng nghề (Khu du lịch sinh thái Kỳ Nghi (Cty TNHH Kỳ Nghi)                                                                      | ONT      | Hàm Ninh              | 15,47                    |                           | 15,47               | CLN                  |
| 55  | Khu dân cư làng nghề và Trung tâm xã Hàm Ninh (Công ty Cổ phần ĐK Phú Quốc)                                                                 | ONT      | Hàm Ninh              | 79,69                    |                           | 79,69               | CLN                  |
| 56  | Khu dân cư và biệt thự biển cao cấp Viễn Liên                                                                                               | ONT      | Hàm Ninh              | 1,00                     |                           | 1,00                | CLN                  |

| STT | Tên công trình                                                                                                                                                                          | Mã       | Địa điểm (xã, phường) | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích tăng thêm |                      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------|----------------------|
|     |                                                                                                                                                                                         |          |                       |                          |                           | Diện tích (ha)      | Sử dụng vào loại đất |
| 57  | Khu dân cư Quốc tế (Công ty CP Tập Đoàn TV Xây dựng Kiên Giang; Công ty TNHH CIC Đất Mới)                                                                                               | ONT      | Hàm Ninh              | 18,10                    |                           | 18,10               | CLN                  |
| 58  | Đất ở chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân                                                                                                                                          |          | 08 xã                 | 329,11                   |                           | 329,11              | CLN                  |
| X   | <b>Đất khu dân cư đô thị, khu tái định cư</b>                                                                                                                                           |          |                       |                          |                           |                     |                      |
| 1   | Khu đô thị Queen City (Khu dân cư đô thị cao cấp và tái định cư phường Dương Đông - Cty TNHH ĐTXD&TM Phương Anh)                                                                        | ODT      | Dương Đông            | 36,86                    |                           | 36,86               | CLN                  |
| 2   | Đầu giá đất ở đô thị (khu sân bay cũ 78,88ha: từ lô SH-01 đến lô SH-18 và lô CT-01, CT-02)                                                                                              | ODT      | Dương Đông            | 9,56                     |                           | 9,56                | DGT                  |
| 3   | Khu biệt thự cao cấp Phú Quốc RIVERSIDE VILLAS                                                                                                                                          | ODT      | Dương Đông            | 5,76                     |                           | 5,76                | CLN                  |
| 4   | Khu biệt thự cao cấp Bà Kèo                                                                                                                                                             | ODT      | Dương Đông            | 0,95                     |                           | 0,95                | CLN                  |
| 5   | Khu đô thị An Linh (Công ty CP An Linh).                                                                                                                                                | ODT, ONT | Dương Đông, Cửa Dương | 26,91                    |                           | 26,91               | CLN                  |
| 6   | Khu dân cư DE MI (Công ty TNHH Đầu tư Kim Mi)                                                                                                                                           | ODT      | Dương Đông            | 15,83                    |                           | 15,83               | CLN                  |
| 7   | Khu đô thị mới (Khu dân cư 67,50ha)                                                                                                                                                     | ODT      | Dương Đông            | 0,27                     |                           | 0,27                | CLN                  |
| 8   | Khu phức hợp thương mại - căn hộ Dương Đông VEGAS.                                                                                                                                      | ODT      | Dương Đông            | 0,58                     | 0,43                      | 0,15                | CLN                  |
| 9   | Công trình đấu giá quyền sử dụng đất (10 lô đất còn lại) tại khu phố 7, phường Dương Đông, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.                                                         | ODT      | Dương Đông            | 0,11                     |                           | 0,11                | CLN                  |
| 10  | Danh mục đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất                                                                                                                                             | ODT      | Dương Đông            | 0,02                     |                           | 0,02                | CLN                  |
| 11  | Khu dân cư Xuân Hoàng                                                                                                                                                                   | ODT, ONT | Dương Đông, Cửa Dương | 9,38                     |                           | 9,38                | CLN                  |
| 12  | Boulevard Hotel thuộc Khu đô thị Dương Đông (Công ty TNHH TK XD Khương Anh)                                                                                                             | ODT      | Dương Đông            | 0,81                     |                           | 0,81                | CLN                  |
| 13  | Khu du lịch sinh thái Gành Gió. (Cty TNHH PTDL & chăm sóc sức khỏe Gành Gió)                                                                                                            | ODT      | Dương Đông            | 22,44                    |                           | 22,44               | CLN                  |
| 14  | Khu căn hộ cao cấp Landmark Phú Quốc (Công ty TNHH Dương Đông Landmark)                                                                                                                 | ODT      | Dương Đông            | 1,05                     |                           | 5,70                | CLN                  |
| 15  | Khu đô thị cao cấp Đại Thành tại thị trấn An Thới, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Đại Thành)                                                     | ODT      | An Thới               | 52,20                    |                           | 52,20               | CLN                  |
| 16  | Khu Tái định cư An Thới (Dự án Cáp treo)                                                                                                                                                | ODT      | An Thới               | 3,28                     |                           | 3,28                | RPH                  |
| 17  | Khu Đô thị An Thới (Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Phú Quốc)                                                                                                                         | ODT      | An Thới               | 260,75                   |                           | 260,75              | CLN                  |
| 18  | Dự án khu dân cư và đô thị cao cấp Hưng Phát                                                                                                                                            | ODT      | An Thới               | 54,67                    | 20,32                     | 34,35               | CLN+TMD              |
| 19  | Khu đô thị Gateway (Công ty Mặt Trời Phú Quốc)                                                                                                                                          | ODT      | An Thới               | 74,69                    | 25,47                     | 49,22               | CLN                  |
| 20  | Khu tái định cư trong khu 7,075ha (Thuộc dự án Cáp treo và quần thể vui chơi giải trí biển Hòn Thơm - Phú Quốc).                                                                        | ODT      | An Thới               | 5,70                     |                           | 5,70                | CLN                  |
| 21  | Chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất thương mại, dịch vụ sang đất ở đô thị tại Mũi Ông Đội (thuộc dự án Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng cao cấp Premier Village Phu Quoc Resort). | ODT      | An Thới               | 2,18                     | 0,66                      | 1,52                | CLN                  |
| 22  | Đất ở chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân                                                                                                                                          |          | 02 phường             | 133,35                   |                           | 133,35              | CLN                  |
| XI  | <b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>                                                                                                                                                      |          |                       |                          |                           |                     |                      |
| 1   | Khu Trung tâm hành chính Phú quốc                                                                                                                                                       | TSC      | Dương Đông            | 22,00                    |                           | 22,00               | CLN                  |
| 2   | Trung tâm hành chính phường Dương Đông                                                                                                                                                  | TSC      | Dương Đông            | 7,92                     |                           | 7,92                | CLN                  |



| STT         | Tên công trình                                                                  | Mã  | Địa điểm (xã, phường) | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích tăng thêm |                      |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------|----------------------|
|             |                                                                                 |     |                       |                          |                           | Diện tích (ha)      | Sử dụng vào loại đất |
| 3           | Trung tâm hành chính An Thới                                                    | TSC | An Thới               | 1,50                     |                           | 1,50                | CLN                  |
| 4           | Trung tâm hành chính Dương Tơ (không tính đất xây dựng trụ sở công an xã 1,0ha) | TSC | Dương Tơ              | 10,87                    |                           | 10,87               | CLN                  |
| 5           | Trung tâm hành chính Cửa Cạn                                                    | TSC | Cửa Cạn               | 1,61                     |                           | 1,61                | CLN                  |
| 6           | Trung tâm hành chính Gành Dầu                                                   | TSC | Gành Dầu              | 2,96                     |                           | 2,96                | CLN                  |
| 7           | Trung tâm hành chính Bãi Thơm                                                   | TSC | Bãi Thơm              | 1,57                     |                           | 1,57                | CLN                  |
| 8           | Trung tâm hành chính Hàm Ninh                                                   | TSC | Hàm Ninh              | 0,40                     |                           | 0,40                | CLN                  |
| 9           | Khu đón khách và giao ban Biên phòng Việt Nam - Campuchia                       | TSC | Cửa Cạn               | 6,03                     |                           | 6,03                | CLN                  |
| 10          | Chi cục Hải Quan Phú Quốc (Tổng cục Hải quan)                                   | TSC | Hàm Ninh              | 0,52                     |                           | 0,52                | CLN                  |
| 11          | Đầu tư xây dựng Trạm Quản lý bảo vệ rừng An Thới.                               | TSC | An Thới               | 0,49                     |                           | 0,49                | CLN                  |
| 12          | Trụ sở đoạn Quản lý đường bộ                                                    | TSC | Cửa Dương             | 1,99                     |                           | 1,99                | CLN                  |
| 13          | Khu trung tâm hành chính đô thị Cửa Cạn                                         | TSC | Cửa Cạn               | 25,00                    |                           | 25,00               | CLN                  |
| <b>XIII</b> | <b>Đất cơ sở tôn giáo</b>                                                       |     |                       |                          |                           | -                   |                      |
| 1           | Chùa Hùng Long (mở rộng)                                                        | TON | Dương Tơ              | 0,20                     | 0,20                      | -                   | CLN                  |
| <b>XIX</b>  | <b>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</b>                |     |                       |                          |                           |                     |                      |
| 1           | Hoa Viên nghĩa trang nhân dân                                                   | NTD | Hàm Ninh              | 14,70                    |                           | 14,70               | RDD                  |
| 2           | Nghĩa trang nhân dân thành phố Phú Quốc (mở rộng)                               | NTD | Dương Tơ              | 8,00                     |                           | 8,00                | RPH                  |
| <b>XX</b>   | <b>Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm</b>                               | SKX |                       |                          |                           |                     |                      |
| 1           | Khu khai thác đá, đất san lấp (Km 13, Tỉnh lộ 46, xã Dương Tơ)                  | SKX | Dương Tơ              | 15,00                    |                           | 15,00               |                      |
| 2           | Dự án khai thác đá cát kết                                                      | SKX | Dương Tơ              | 2,00                     |                           | 2,00                | CLN                  |
| 3           | Nhà máy sản xuất vật liệu không nung (Cty Thành Phát)                           | SKX | Dương Tơ              | 4,00                     | 2,01                      | 1,99                | CLN                  |
| 4           | Khu khai thác đá, đất san lấp (Suối Đá, Dương Tơ)                               | SKX | Xã Dương Tơ           | 30,00                    |                           | 30,00               | CLN                  |
| 5           | Khu khai thác vật liệu san lấp (Chuồng Vích, xã Gành Dầu)                       | SKX | Xã Gành Dầu           | 6,00                     |                           | 6,00                | CLN                  |
| 6           | Khu khai thác vật liệu san lấp (ấp 2, xã Cửa Cạn)                               | SKX | Xã Cửa Cạn            | 30,00                    |                           | 30,00               | CLN                  |
| 7           | Khu khai thác vật liệu san lấp (Cái Khế, ấp Cây Thông Trong, xã Cửa Dương)      | SKX | Xã Cửa Dương          | 10,50                    |                           | 10,50               | CLN                  |
| 8           | Khu khai thác vật liệu san lấp (Suối Bom, xã Cửa Cạn)                           | SKX | Xã Cửa Cạn            | 4,60                     |                           | 4,60                | CLN                  |
| 9           | Khu khai thác vật liệu san lấp (ấp Cây Sao, xã Hàm Ninh)                        | SKX | Xã Hàm Ninh           | 1,70                     |                           | 1,70                | CLN                  |
| 10          | Khu khai thác vật liệu san lấp (Bãi Vòng, xã Hàm Ninh)                          | SKX | Xã Hàm Ninh           | 500,00                   |                           | 500,00              | CLN                  |
| <b>XXI</b>  | <b>Đất khu vui chơi giải trí công cộng</b>                                      |     |                       |                          |                           |                     |                      |
| 1           | Khu công viên, vui chơi giải trí công cộng                                      | DKV | Dương Đông            | 5,00                     |                           | 5,00                | CLN                  |
| 2           | Khu công viên, vui chơi giải trí công cộng                                      | DKV | An Thới               | 15,00                    |                           | 15,00               | CSD                  |
| 3           | Khu công viên, vui chơi giải trí công cộng                                      | DKV | Cửa Cạn               | 9,49                     |                           | 9,49                | CSD                  |
| 4           | Khu công viên, vui chơi giải trí công cộng                                      | DKV | Gành Dầu              | 10,00                    |                           | 10,00               | CSD                  |
| 5           | Khu công viên, vui chơi giải trí công cộng                                      | DKV | Cửa Dương             | 5,89                     |                           | 5,89                | CLN                  |
| 6           | Khu công viên, vui chơi giải trí công cộng                                      | DKV | Hàm Ninh              | 42,81                    |                           | 42,81               | CSD                  |
| 7           | Khu công viên, vui chơi giải trí công cộng                                      | DKV | Dương Tơ              | 5,00                     |                           | 5,00                | CLN                  |
| 8           | Khu công viên, vui chơi giải trí công cộng                                      | DKV | Bãi Thơm              | 18,49                    |                           | 18,49               | CSD                  |
| <b>XXII</b> | <b>Đất sinh hoạt cộng đồng</b>                                                  |     |                       |                          |                           |                     |                      |
| 1           | Trụ sở văn phòng ấp Rạch Vেম                                                    | DSH | Gành Dầu              | 0,50                     |                           | 0,50                | CLN                  |
| 2           | Trụ sở văn phòng ấp Khu Tượng                                                   | DSH | Cửa Dương             | 0,12                     |                           | 0,12                | CLN                  |
| 3           | Trụ sở các ấp xã Dương Tơ (03 ấp)                                               | DSH | Dương Tơ              | 0,15                     |                           | 0,15                | CLN                  |
| 4           | Trụ sở văn phòng ấp Bãi Thơm                                                    | DSH | Bãi Thơm              | 0,92                     |                           | 0,92                | CLN                  |